

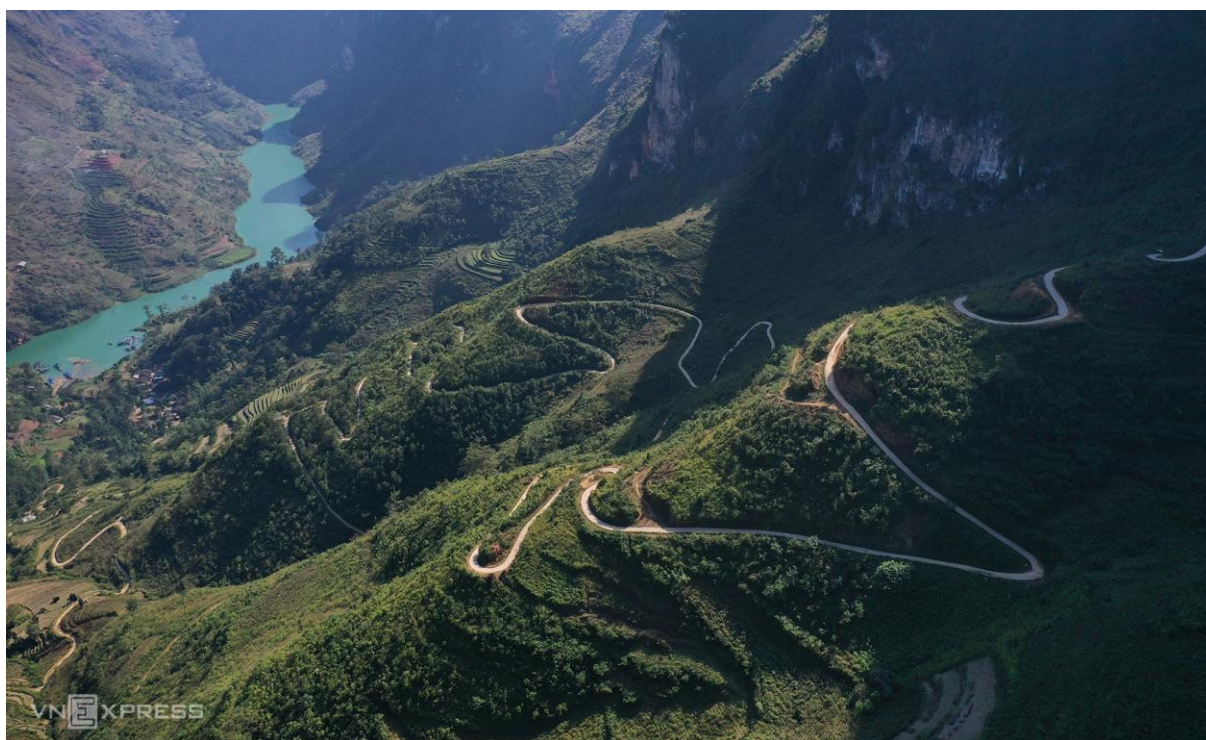
UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO

KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*



TUYÊN QUANG, 2026

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG



BÁO CÁO
KIỂM KÊ HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI
VÀO NGUỒN NƯỚC

*Nhiệm vụ: Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,
giai đoạn đến năm 2025*

LIÊN ĐOÀN QUY HOẠCH
VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC
MIỀN BẮC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH BẢNG.....	ii
DANH SÁCH HÌNH.....	iii
PHẦN 1: KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC.....	4
1.1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ	4
1.2. ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI.....	4
1.2.1. Thực trạng dân số.....	4
1.2.2. Thực trạng nguồn nhân lực, lao động.....	5
1.2.3. Dân tộc, cộng đồng dân cư và lối sống.....	6
1.3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.....	7
1.3.1. Thực trạng phát sinh và công tác thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt	7
1.3.2. Thực trạng phát sinh và công tác thu gom, xử lý chất thải công nghiệp.....	8
1.3.3. Thực trạng phát sinh và công tác thu gom, xử lý chất thải y tế.....	9
PHẦN 2: HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH TUYÊ QUANG	10
2.1. SỐ LIỆU KIỂM KÊ	10
2.2. KẾT QUẢ KIỂM KÊ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC	11
2.3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN.....	26
2.3.1. Phân tích hiện trạng chất lượng nước mặt.....	26
2.3.2. Phân tích hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước.....	32
2.3.2.1. <i>Hệ trạng xả nước thải theo đơn vị hành chính</i>	<i>32</i>
2.3.2.2. <i>Hệ trạng xả nước thải theo các nguồn nước tiếp nhận</i>	<i>36</i>
PHẦN 3: KẾT LUẬN.....	40

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 2.1. Danh mục nhóm tài liệu về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước	10
Bảng 2.2. Kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước (biểu số 15)	13
Bảng 2.3. Thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (cũ).....	29
Bảng 2.4. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m ³ /ngày đêm) theo phạm vi hành chính.....	33
Bảng 2.5. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m ³ /ngày đêm) theo phạm vi nguồn nước.....	36

DANH SÁCH HÌNH

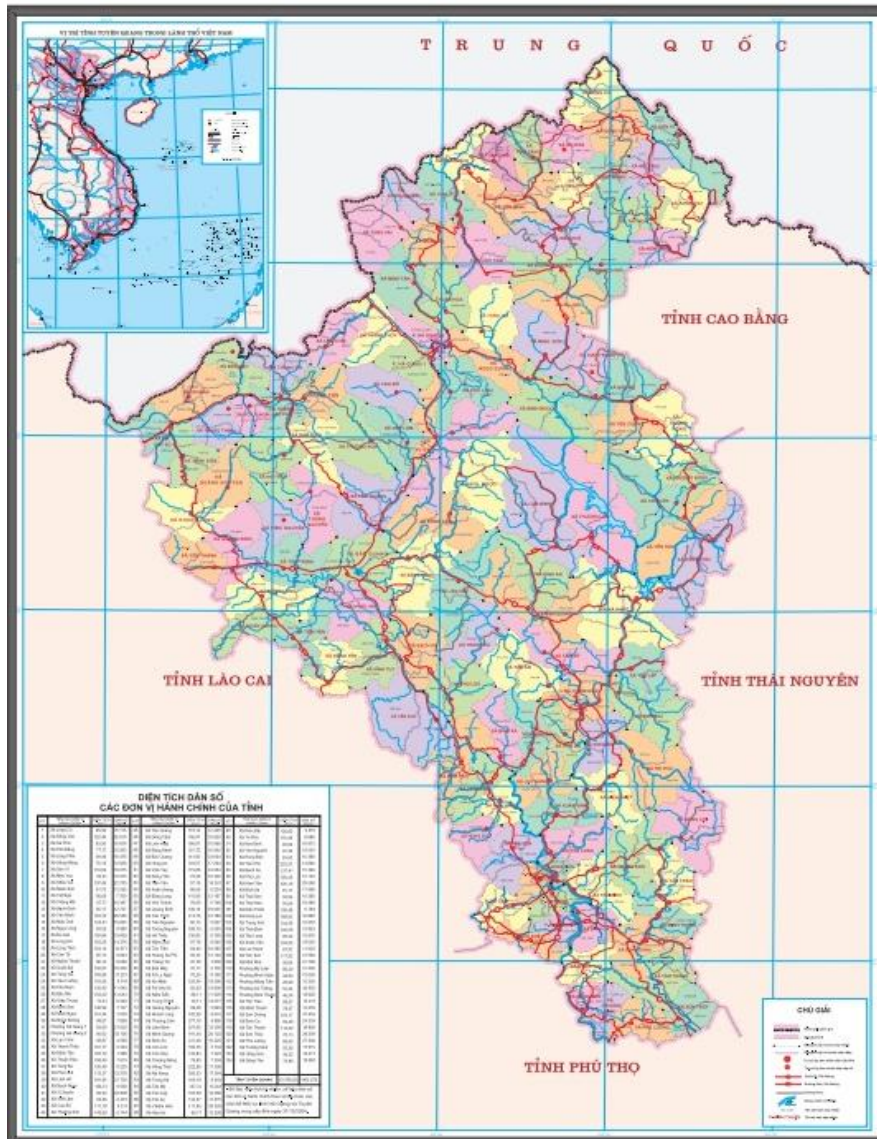
Hình 1.1. Vị trí địa lý tỉnh Tuyên Quang.....	4
Hình 1.2 Tỷ trọng dân số tỉnh Tuyên Quang và các tỉnh khác trong cơ cấu dân số vùng Trung du miền núi phía Bắc	5
Hình 1.3 Tỷ lệ lao động qua đào tạo tỉnh Tuyên Quang	6
Hình 2.1. Tỷ lệ các loại hình xả nước thải tỉnh Tuyên Quang	12
Hình 2.2. Tỷ lệ lưu lượng nước thải tỉnh Tuyên Quang	12
Hình 2.3. Sơ đồ chất lượng nước thông số PH.....	26
Hình 2.4. Sơ đồ chất lượng nước thông số DO	27
Hình 2.5. Sơ đồ chất lượng nước thông số NH ₄ ⁺	27
Hình 2.6. Sơ đồ chất lượng nước thông số COD.....	27
Hình 2.7. Sơ đồ chất lượng nước thông số BOD ₅	28
Hình 2.8. Sơ đồ chất lượng nước thông số Coliform	28
Hình 2.9. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo đơn vị hành chính	33
Hình 2.10. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo phạm vi nguồn nước.....	36

PHẦN 1: KẾT QUẢ KIỂM KÊ TÀI NGUYÊN NƯỚC

1.1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Tỉnh Tuyên Quang mới có diện tích 13.795,5 km², với tổng cộng 124 đơn vị hành chính cấp xã, bao gồm 117 xã và 7 phường.

- Phía Bắc giáp với 2 tỉnh Vân Nam và tỉnh Quảng Tây, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa; tổng chiều dài đường biên giới khoảng 277 km;
- Phía Nam giáp với tỉnh Phú Thọ;
- Phía Đông giáp với tỉnh Cao Bằng và tỉnh Thái Nguyên;
- Phía Tây giáp với tỉnh Lào Cai.



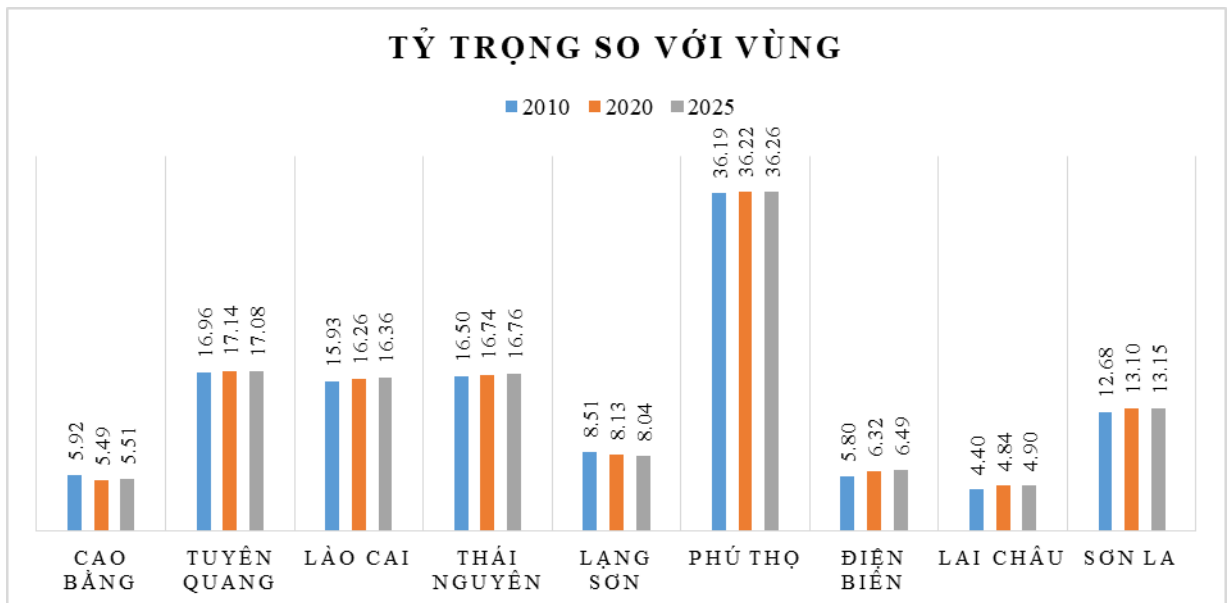
Hình 1.1. Vị trí địa lý tỉnh Tuyên Quang

1.2. ĐẶC ĐIỂM XÃ HỘI

1.2.1. Thực trạng dân số

Đến năm 2025, dân số tỉnh Tuyên Quang chiếm 1,71% dân số cả nước, tăng 0,02 điểm phần trăm so với năm 2010 và 0,01 điểm phần trăm so với năm 2020. Trong cùng năm, dân số vùng Trung du và miền núi phía Bắc chiếm 9,99% dân số cả nước, cho thấy quy mô dân số của tỉnh Tuyên Quang tăng phù hợp với xu hướng chung của vùng. Xét trong cơ cấu dân số toàn vùng năm 2025, tỉnh Tuyên Quang chiếm 17,08%, cao hơn tỉnh Lào Cai (16,36%) khoảng 0,72 điểm phần trăm; tỉnh Thái Nguyên (16,76%) khoảng 0,32 điểm phần trăm; tỉnh Sơn La (13,15%), tỉnh Lạng Sơn (8,04%), tỉnh Điện Biên (6,49%), tỉnh Cao Bằng (5,51%) và tỉnh Lai Châu (4,90%). Tuy nhiên, tỉnh Tuyên Quang vẫn có quy mô dân số thấp hơn nhiều so với tỉnh Phú Thọ, địa phương có tỷ trọng dân số lớn nhất vùng, chiếm 36,26% dân số toàn vùng năm 2025. Điều này phản ánh cấu trúc phân bố dân cư của vùng Trung du và miền núi phía Bắc vẫn mang tính tập trung cao, trong đó tỉnh Phú Thọ là trung tâm dân cư lớn nhất, còn tỉnh Tuyên Quang thuộc nhóm các tỉnh có quy mô dân số lớn thứ hai của vùng.

Tổng hợp đến năm 2025, các số liệu cho thấy tỉnh Tuyên Quang giữ vị thế là địa phương có quy mô dân số lớn và ổn định trong vùng Trung du và miền núi phía Bắc, với tỷ trọng dân số tăng nhẹ và liên tục trong giai đoạn 2010–2025. Đây là cơ sở quan trọng để tỉnh tổ chức không gian phát triển, phát triển thị trường lao động và thu hút đầu tư. Tuy nhiên, trong bối cảnh quy mô dân số không còn dư địa tăng nhanh, động lực phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới cần tập trung vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả sử dụng lao động, thay vì mở rộng quy mô dân số thuần túy.



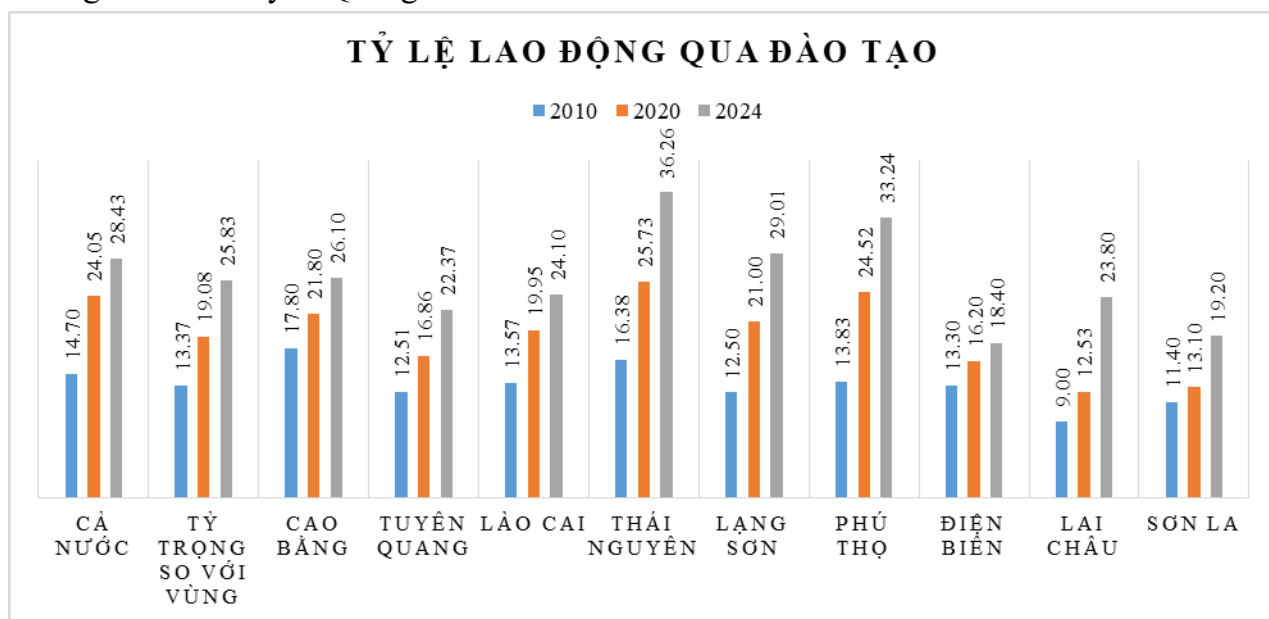
Hình 1.2 Tỷ trọng dân số tỉnh Tuyên Quang và các tỉnh khác trong cơ cấu dân số vùng Trung du miền núi phía Bắc

1.2.2. Thực trạng nguồn nhân lực, lao động

Đến năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của tỉnh Tuyên Quang đạt 22,37%, tăng 5,51 điểm phần trăm so với năm 2020 và tăng 9,86 điểm phần trăm so với năm 2010. Mức tăng này phản ánh những nỗ lực đáng ghi nhận của tỉnh

trong phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp, mở rộng đào tạo kỹ năng và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong những năm gần đây. Tuy nhiên, so với bình quân cả nước (28,43%), tỷ lệ của tỉnh Tuyên Quang vẫn thấp hơn 6,06 điểm phần trăm, cho thấy khoảng cách về chất lượng lao động vẫn còn tương đối lớn. Xét trong nội bộ vùng Trung du và miền núi phía Bắc năm 2024, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của tỉnh Tuyên Quang (22,37%) cao hơn tỉnh Điện Biên (18,40%) và tỉnh Sơn La (19,20%), song thấp hơn tỉnh Lào Cai (24,10%), tỉnh Cao Bằng (26,10%), tỉnh Lạng Sơn (29,01%), tỉnh Phú Thọ (33,24%) và thấp hơn nhiều so với tỉnh Thái Nguyên (36,26%) - địa phương có nền công nghiệp và đào tạo nghề phát triển mạnh trong vùng.

Tổng hợp đến năm 2024, có thể thấy tỉnh Tuyên Quang đã có bước tiến rõ rệt trong nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ, song vẫn nằm dưới mức trung bình của cả nước và chưa theo kịp nhóm các tỉnh có vai trò động lực trong vùng. Điều này cho thấy trong giai đoạn tới, cùng với thu hút đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đào tạo nghề gắn với nhu cầu của các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch và dịch vụ, cần được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm nâng cao năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng của tỉnh Tuyên Quang.



Hình 1.3 Tỷ lệ lao động qua đào tạo tỉnh Tuyên Quang

1.2.3. Dân tộc, cộng đồng dân cư và lối sống

Tỉnh Tuyên Quang mới, sau khi được tổ chức lại địa giới hành chính, mang một diện mạo dân cư và dân tộc vô cùng đặc thù, kết tinh từ sự đa dạng của vùng trung du miền núi và vùng cao nguyên đá phía Bắc. Tỉnh Tuyên Quang có mật độ phân bố dân cư không đồng đều do ảnh hưởng từ điều kiện địa hình phức tạp. Dân cư tập trung tại khu vực thung lũng, khu vực đô thị, dọc các tuyến giao thông chính. Ngược lại, tại khu vực miền núi nơi địa hình chia cắt mạnh, dân cư thưa thớt và phân tán, chủ yếu sinh sống bám theo các triền núi, thung lũng nhỏ với phương thức canh tác truyền thống.

Đặc điểm nổi bật nhất của Tuyên Quang mới là bức tranh dân tộc vô cùng phong phú, tạo nên một không gian văn hóa đa sắc màu. Khu vực trung du phía Nam nổi bật với sự hiện diện của người Kinh, Tày, Dao và Sán Chay, trong khi đó, khu vực phía Bắc của tỉnh tập trung đông đảo cộng đồng người Mông phân bố trên các vùng núi cao. Đồng bào dân tộc Mông gắn liền với tập quán canh tác trên núi đá, văn hóa thổ cẩm rực rỡ và các phiên chợ vùng cao đặc trưng.

Cộng đồng người Tày và người Dao phân bố rải rác trải dài khắp toàn địa bàn tỉnh, giữ vai trò hạt nhân trong việc bảo tồn các giá trị văn hóa bản địa như nghệ thuật hát Then, đàn Tính hay các nghi lễ cấp sắc. Đặc biệt, vùng đất mới này còn là nơi cư trú của nhiều dân tộc ít người và đặc hữu như Nùng, Lô Lô, Pà Thẻn, Pu Péo, mỗi dân tộc đều nắm giữ những di sản văn hóa phi vật thể vô giá.

Sự tổng hòa dân cư này không chỉ làm phong phú thêm bản sắc văn hóa mà còn mở ra không gian rộng lớn để khai thác du lịch cộng đồng, du lịch di sản. Tuy nhiên, sự đa dạng về đặc điểm dân cư, cùng với sự chênh lệch nhất định về điều kiện tiếp cận hạ tầng, cũng đặt ra những yêu cầu trọng tâm trong công tác quy hoạch đô thị, phát triển nông nghiệp và hoạch định chính sách an sinh xã hội nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững trên toàn tỉnh.

1.3. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.3.1. Thực trạng phát sinh và công tác thu gom, xử lý chất thải sinh hoạt

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trên địa bàn tỉnh tương đối lớn, tập trung chủ yếu tại các đô thị, phường và khu dân cư tập trung. Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực đô thị cơ bản được tổ chức thực hiện, có đơn vị chuyên trách đảm nhiệm, tỷ lệ thu gom đạt mức khá cao; lượng rác thải được thu gom và vận chuyển về xử lý hàng ngày khoảng 290,2 tấn/ngày. Ngược lại, tại khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt còn thấp; nhiều địa phương chưa triển khai được dịch vụ thu gom rác thải, lượng rác thải nông thôn chưa được thu gom khoảng 517,0 tấn/ngày. Người dân chủ yếu tự xử lý rác thải bằng hình thức đốt, chôn lấp tại chỗ hoặc đổ tại các điểm tập kết tự phát, gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Phương thức xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là chôn lấp và đốt rác. Một số khu xử lý rác tập trung tại tỉnh đã được đầu tư lò đốt đạt quy chuẩn; tuy nhiên nhiều bãi chôn lấp và lò đốt có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật; công tác vận hành, quản lý còn hạn chế, phát sinh mùi và khói bụi, ảnh hưởng đến khu dân cư xung quanh. Công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn xây dựng chưa được tổ chức đồng bộ, còn bỏ ngỏ, dẫn đến tình trạng đổ thải bừa bãi tại nhiều khu vực. Hiện nay, toàn tỉnh có 11 đơn vị thực hiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt và 68 cơ sở thu mua phế liệu tham gia hoạt động tái chế, thu hồi chất thải.

Nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện chủ yếu được thu gom thông qua hệ thống thoát nước chung, thu gom đồng thời nước mưa và nước thải. Tại các đô thị trung tâm, một số khu vực đã được đầu tư hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; tuy nhiên phạm vi phục vụ còn hạn chế, công suất xử lý chưa đáp ứng yêu cầu phát sinh thực tế. Phần lớn nước thải sinh hoạt đô thị vẫn được xả vào các nguồn tiếp nhận như sông, suối, ao hồ thông qua hệ thống cống chung, chưa qua xử lý hoặc chỉ xử lý sơ bộ. Tại khu vực nông thôn và miền núi, hầu hết chưa có hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tập trung; nước thải phát sinh từ các hộ gia đình chủ yếu tự thấm vào đất hoặc chảy theo địa hình tự nhiên ra môi trường, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm nguồn nước mặt và nước dưới đất.

1.3.2. Thực trạng phát sinh và công tác thu gom, xử lý chất thải công nghiệp

Hoạt động công nghiệp trên địa bàn tỉnh phân bố chủ yếu tại các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và các cơ sở sản xuất phân tán, khai thác khoáng sản, chế biến nông - lâm sản. Một số Khu công nghiệp và khu kinh tế đã được đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung, bước đầu đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, tỷ lệ khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn còn thấp, mới đạt khoảng 33%. Phần lớn các cụm công nghiệp và cơ sở sản xuất ngoài Khu công nghiệp phải tự đầu tư công trình xử lý nước thải với quy mô nhỏ, công nghệ đơn giản, hiệu quả xử lý chưa ổn định và khó kiểm soát đồng bộ. Trong lĩnh vực khai thác và chế biến khoáng sản, nước thải chủ yếu được xử lý thông qua hệ thống ao lắng tuần hoàn. Mặc dù hình thức xử lý này đã góp phần hạn chế ô nhiễm, song do đặc điểm địa hình miền núi phức tạp và hạ tầng kỹ thuật còn hạn chế, vẫn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố môi trường, ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước khu vực hạ lưu. Đối với các hoạt động chăn nuôi, giết mổ, chế biến nông - lâm sản và làng nghề, phần lớn nước thải chưa được thu gom, xử lý triệt để; nhiều cơ sở sản xuất nhỏ lẻ vẫn xả thải trực tiếp ra môi trường, gây ô nhiễm cục bộ tại khu vực nông thôn và vùng ven đô.

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh chủ yếu từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, Khu công nghiệp và cụm công nghiệp. Trong đó, khối lượng chất thải rắn phát sinh từ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 71% tổng lượng chất thải rắn công nghiệp toàn tỉnh; tiếp theo là nguồn phát sinh từ các Khu công nghiệp, chiếm khoảng 20%. Phần lớn chất thải rắn công nghiệp thông thường có khả năng tái chế đã được phân loại, thu hồi. Tuy nhiên, đối với chất thải rắn công nghiệp nguy hại, hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở xử lý tập trung; các doanh nghiệp phải ký hợp đồng vận chuyển, xử lý với các đơn vị có chức năng ngoài tỉnh, làm gia tăng chi phí xử lý và gây khó khăn cho công tác quản lý, giám sát môi trường.

1.3.3. Thực trạng phát sinh và công tác thu gom, xử lý chất thải y tế

Hệ thống xử lý nước thải y tế trên địa bàn tỉnh trong những năm qua đã được quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Phần lớn các bệnh viện trên địa bàn tỉnh đã được xây dựng công trình xử lý nước thải y tế tập trung; một số cơ sở đã hoàn thiện hồ sơ và được cấp phép xả thải theo quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số bệnh viện và cơ sở y tế chưa có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn hoặc hệ thống đã xuống cấp, chỉ thực hiện xử lý sơ bộ trước khi xả ra môi trường. Tại tuyến y tế cơ sở, đa số trung tâm y tế xã chưa được đầu tư công trình xử lý nước thải riêng; nước thải y tế chủ yếu xả chung với nước thải sinh hoạt, tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến an toàn vệ sinh, sức khỏe cộng đồng.

Công tác quản lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh cơ bản được triển khai theo quy định hiện hành. Đối với chất thải y tế thông thường, tỷ lệ thu gom, vận chuyển và xử lý đạt mức cao, gần 100%; chất thải phát sinh từ các cơ sở y tế được thu gom và vận chuyển về các khu xử lý chất thải rắn tập trung, xử lý tương tự như chất thải rắn sinh hoạt. Đối với chất thải y tế nguy hại, các bệnh viện trên địa bàn tỉnh chủ yếu thực hiện xử lý tại chỗ bằng các hệ thống công nghệ không đốt và đốt. Tuy nhiên, vẫn còn một số cơ sở y tế sử dụng công nghệ xử lý lạc hậu hoặc phải chuyển giao chất thải y tế nguy hại cho đơn vị khác để xử lý, làm gia tăng chi phí và gây khó khăn cho công tác quản lý môi trường. Chất thải y tế nguy hại phát sinh tại các trung tâm y tế xã hiện nay chủ yếu được thu gom và chuyển về các bệnh viện có hệ thống xử lý tập trung để xử lý theo quy định.

PHẦN 2: HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG

2.1. SỐ LIỆU KIỂM KÊ

Danh mục nhóm tài liệu hiện trạng khai thác, sử dụng nước và xả nước thải vào nguồn nước được tổng hợp từ các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, bao gồm các nhóm tài liệu chủ yếu như sau:

Nhóm tài liệu do Sở Nông nghiệp và Môi trường cung cấp các tài liệu gồm: Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp; các bảng tổng hợp hiện trạng công trình thủy lợi được cập nhật đến năm 2025; báo cáo quan trắc, phân tích các thành phần môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (cũ) và Hà Giang (cũ); kết quả kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang cũ; sản phẩm dự án Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của nguồn nước sông và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, khoanh định hành lang bảo vệ nguồn nước sông nội tỉnh cấp 3, cấp 4, cấp 5 trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, khoanh định hành lang bảo vệ nguồn nước tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án điều tra, đánh giá, lập và ban hành danh mục nguồn nước nội tỉnh trên địa bàn tỉnh Hà Giang; sản phẩm của dự án xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Hà Giang phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước; sản phẩm của dự án xây dựng hệ thống mạng quan trắc, giám sát khai thác sử dụng tài nguyên nước tỉnh Hà Giang, phục vụ quản lý tổng hợp tài nguyên nước

Nhóm tài liệu do Sở Công Thương cung cấp các tài liệu gồm: danh mục các nhà máy thủy điện đang vận hành phát điện; Bảng thống kê tình hình hoạt động cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Báo cáo tình hình hoạt động của các cơ sở sản xuất công nghiệp trong khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Các tài liệu nêu trên là cơ sở quan trọng phục vụ việc kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang được phân chia ra các nhóm tài liệu như sau.

Trong đó nhóm tài liệu chính cho từng hạng mục được phân tách cụ thể.

* Nhóm tài liệu về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

Bảng 2.1. Danh mục nhóm tài liệu về hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

STT	Tài liệu thu thập	File	Giấy	Cơ quan cung cấp	ĐVT	Số lượng
1	Dự án “Kiểm kê, đánh giá tài nguyên nước tỉnh Tuyên Quang”	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	Hồ sơ	1
2	Dự án “Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải, sức chịu tải của	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường	Hồ sơ	1

STT	Tài liệu thu thập	File	Giấy	Cơ quan cung cấp	ĐVT	Số lượng
	nguồn nước sông và lập bản đồ phân vùng tiếp nhận nước thải của các sông chính trên địa bàn tỉnh Hà Giang”.			tỉnh Tuyên Quang		
3	Danh sách giấy phép Môi trường được cấp phép đến năm 2026	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	01
4	Giấy phép Môi trường đến năm 2026	x		Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	File	42
5	Danh sách các dự án trong cụm công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đến tháng 4/2026	x		Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang	File	01
6	Tổng hợp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đến năm	x		Sở Công thương tỉnh Tuyên Quang	File	01

Đối với dữ liệu phục vụ kiểm kê hiện trạng xả thải vào nguồn nước được kế thừa toàn bộ từ tài liệu thu thập và kết quả các dự án đã thực hiện có liên quan, không tiến hành điều tra bổ sung thông tin từ thực địa.

2.2. KẾT QUẢ KIỂM KÊ XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

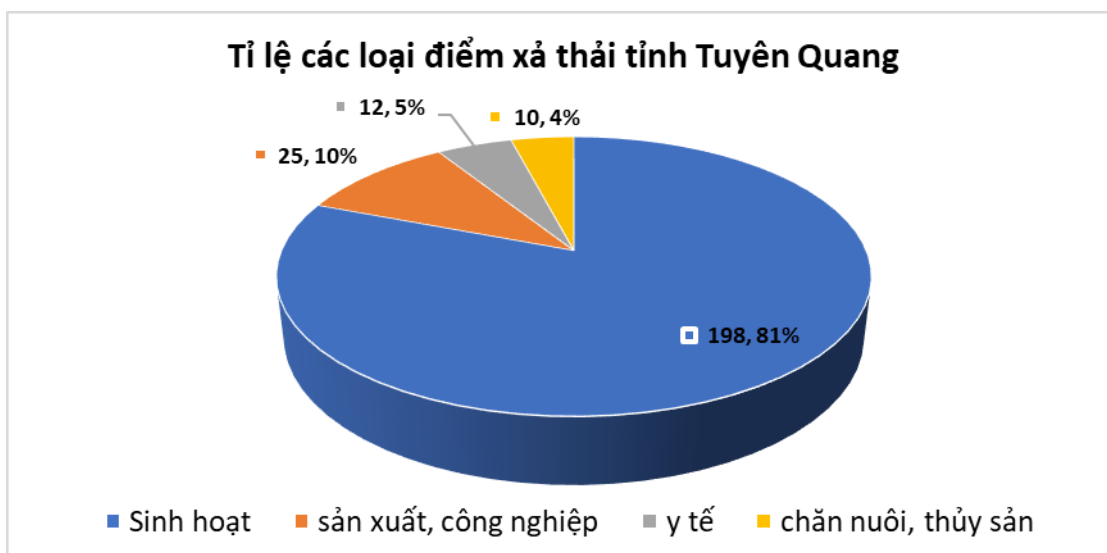
Theo kết quả điều tra, khảo sát của nhiệm vụ và tài liệu thu thập kế thừa trên các sông, suối nội tỉnh có 245 điểm xả thải có lưu lượng $\geq 5\text{m}^3/\text{ngày đêm}$ với tổng lưu lượng khoảng $18.640\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ thuộc đối tượng kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước theo hướng dẫn tại Văn bản số 4464/BTNMT-TNN ngày 16/6/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kiểm kê tài nguyên nước quốc gia. Cụ thể:

Nước thải là sinh hoạt có tổng cộng 198 điểm xả thải chiếm 80,8% tổng số điểm xả thải với tổng lưu lượng là $7.748,26\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ chiếm 41,6% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.

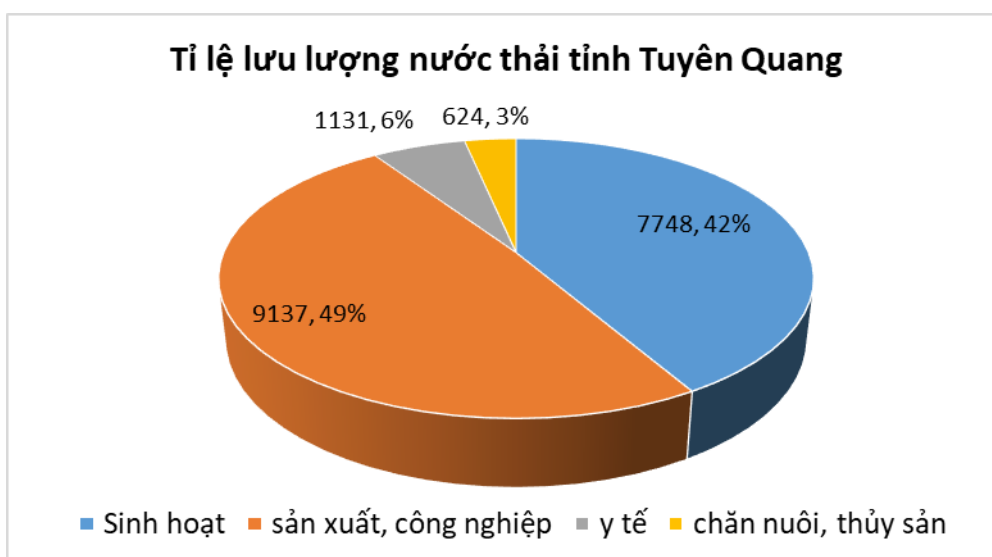
Nước thải của sản xuất công nghiệp có tổng cộng 25 điểm xả thải chiếm 10,2% tổng số điểm xả thải với tổng lưu lượng là $9.137,31\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ chiếm 49% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối, hồ nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.

Nước thải y tế có tổng cộng 12 điểm xả thải chiếm 4,9% tổng số điểm xả thải với tổng lưu lượng là $1.130,68\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ chiếm 6,1% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối, hồ nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.

Nước thải là loại hình khác (chăn nuôi, thủy sản) có tổng cộng 10 điểm xả thải chiếm 4,1% tổng điểm xả thải với tổng lưu lượng là $623,76\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ chiếm 3,3% tổng lưu lượng xả nước thải trên các sông, suối nội tỉnh thuộc đối tượng kiểm kê.



Hình 2.1. Tỉ lệ các loại hình xả nước thải tỉnh Tuyên Quang



Hình 2.2. Tỉ lệ lưu lượng nước thải tỉnh Tuyên Quang

Kết quả chỉ tiêu kiểm kê xả thải vào nguồn nước được thực hiện theo biểu số 15 (Bảng 2.2).

Tổng hợp chi tiết các đối tượng xả thải vào nguồn nước theo biểu số 24 đi kèm phụ lục báo cáo.

Bảng 2.2. Kiểm kê xả nước thải vào nguồn nước (biểu số 15)

(Xả nước thải của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với quy mô $\geq 5 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm và không chứa hóa chất độc hại, phóng xạ)

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10
1	Chi nhánh Cty CP khoáng sản và cơ khí- Nhà máy hợp kim sắt MIMECO	2.405.513	421.473	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	30	Công nghiệp		Hồng - Thái Bình	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2.414.661	417.074	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	232,4	Y tế	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
3	Công ty TNHH MSA YB	2.403.734	420.672	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	200	Sinh hoạt	Suối Cầu Đen	Hồng - Thái Bình	
4	Cty liên doanh khoáng nghiệp Hằng Nguyên	2.404.692	422.046	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	65,5	Sinh hoạt	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
5	Công ty cổ phần Hồng Phát Tuyên Quang	2.404.336	423.808	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	30,5	Sinh hoạt	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
6	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh	2.409.105	417.917	P. An Tường	Tuyên Quang	64	Y tế	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
7	Công ty TNHH MTV Tam Cửu	2.404.265	421.439	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	8,37	Sinh hoạt	Suối Cà	Hồng - Thái Bình	
8	Bệnh viện đa khoa quốc tế Phương Bắc	2.415.337	416.253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	107,2	Y tế		Hồng - Thái Bình	
9	Tổng công ty may LGG Tuyên Quang	2.402.571	420.112	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	200	Sinh hoạt	Suối Là	Hồng - Thái Bình	
10	Công ty CP mía đường Sơn Dương	2.384.494	426.543	X. Hồng Sơn	Tuyên Quang	4786	Công nghiệp	Suối Kỳ Lãm	Hồng - Thái Bình	
11	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2.387.446	445.444	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	157	Công nghiệp	Hồ sinh học Công ty CP mía đường	Hồng - Thái Bình	
12	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2.399.455	435.303	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	566	Công nghiệp		Hồng - Thái Bình	
13	Công ty TNHH 27-7 (Nhà máy chế biến khoáng sản)	2.382.419	446.053	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	187	Công nghiệp	Hồ Bộ Đội	Hồng - Thái Bình	
14	Công ty TNHH 27-7 (Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)	2.390.928	438.572	X. Tuân Thanh	Tuyên Quang	6	Công nghiệp	Hồ Bắc Lũng	Hồng - Thái Bình	
15	Công ty TNHH 27-7	2.403.428	434.107	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	110	Công nghiệp	Suối Ngòi Trò và suối Tử Trâm	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
16	Công ty TNHH Toàn Phương (Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)	2.399.857	440.013	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	7,64	Công nghiệp	Suối Bâm	Hồng - Thái Bình	
17	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Thanh Hải	2.387.437	444.882	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	6,43	Sinh hoạt	Suối Cá	Hồng - Thái Bình	
18	Công ty cổ phần Primer Hào Phú	2.383.785	428.569	X. Trường Sinh	Tuyên Quang	713	Công nghiệp	Hồ xưởng tuyến 2	Hồng - Thái Bình	
19	Công ty TNHH Trường Thọ Việt Nam	2.395.619	435.662	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	7,2	Sinh hoạt	Ngòi Cây Dâu	Hồng - Thái Bình	
20	Công ty TNHH 27-7 Tú Thịnh	2.402.030	433.342	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	7,7	Sinh hoạt	Suối Cầu Khum	Hồng - Thái Bình	
21	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản	2.496.954	421.199	X. Tân Thanh	Tuyên Quang	106	Chăn nuôi	Suối Cái	Hồng - Thái Bình	
22	Trại chăn nuôi lợn nái Kháng Nhật	2.396.350	444.163	X. Tân Thanh	Tuyên Quang	115	Chăn nuôi		Hồng - Thái Bình	
23	Chi nhánh Cty CP quốc tế Phong Phú- Nhà máy may Tuyên Quang	2.395.109	435.715	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	97	Sinh hoạt	Suối Khuôn Ráng	Hồng - Thái Bình	
24	Công ty TNHH Thành Long	2399988 2400330	439703 440190	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	6,7	Sinh hoạt	Suối Hưng Thịnh	Hồng - Thái Bình	
25	Hợp tác xã Sáng Nhung	2.394.925	422.410	X. Đông Thọ	Tuyên Quang	54	Chăn nuôi		Hồng - Thái Bình	
26	Công ty TNHH MTV DHT	2.395.033	435.748	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	25	Sinh hoạt	Suối Lẹm	Hồng - Thái Bình	
27	Trang trại bò sữa Tuyên Quang (Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam)	2.405.716	411.247	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	34,56	Chăn nuôi	Suối Khuôn Ráng	Hồng - Thái Bình	
28	Nhà máy Z129	2.399.865	419.015	X. Nhữ Khê	Tuyên Quang	362	Công nghiệp	Ngòi Cây Dâu	Hồng - Thái Bình	
29	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK huyện Yên Sơn	2.419.921	441.280	X. Trung Sơn	Tuyên Quang	32,8	Y tế	Ngòi Đồng Cá	Hồng - Thái Bình	
30	Công ty CP chè Sông Lô	2.409.052	415.562	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	10,3	Sinh hoạt	Suối Khuôn Ráng	Hồng - Thái Bình	
31	Công ty cổ phần Woodslanđ Tuyên Quang (Cụm công nghiệp chế biến gỗ tại xã Thảng Quán)	2.418.013	412.362	X. Yên Sơn	Tuyên Quang	105	Công nghiệp	Suối Đát Khế	Hồng - Thái Bình	
32	Công ty TNHH sản xuất giấy Chung Jye Tuyên Quang- VN(Nhà máy sản	2.414.478	414.788	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	68	Sinh hoạt		Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	xuất giấy, dếp xuất khẩu Yên Sơn)									
33	Bệnh viện ĐK huyện Hàm Yên	2.438.201	400.866	X. Hàm Yên	Tuyên Quang	88	Y tế	Suối Nà Ho	Hồng - Thái Bình	
34	Xưởng tuyền quặng (công ty TNHH gang thép Tuyên Quang)	2421982	405386	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	132,6	Công nghiệp	Suối An Khê	Hồng - Thái Bình	
35	Xưởng tuyền quặng Công ty TNHH Xây dựng & TM Thanh Giang	2.423.542	404.196	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	172,5	Công nghiệp	Suối Chả	Hồng - Thái Bình	
36	Công ty CP Thương mại - Sản xuất - Xuất khẩu Phúc Lâm	2.451.852	417.683	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	40	Công nghiệp	Hồ điều hòa tại CCN chế biến gỗ Tuyên Quang	Hồng - Thái Bình	
37	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang xã Phú Bình	24.735	432.969	X. Kiên Đài	Tuyên Quang	143,3	Sinh hoạt	Suối Là	Hồng - Thái Bình	
38	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Tân Thịnh	2.449.296	418.051	X. Hòa An	Tuyên Quang	6,5	Sinh hoạt	Suối Mực	Hồng - Thái Bình	
39	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Phúc Sơn	2.464.217	422.502	X. Minh Quang	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Khuôn Èn	Hồng - Thái Bình	
40	Cty CP xây dựng tổng hợp Tuyên Quang	2465307 (tọa độ XNT tại suối)	434431 (tọa độ XNT tại suối)	X. NaHang	Tuyên Quang	202,57	Công nghiệp	Suối Cây Thông	Hồng - Thái Bình	
41	Công ty CP khoáng sản Bảo Âu	2.478.799	415.025	X. Bình An	Tuyên Quang	39	Công nghiệp		Hồng - Thái Bình	
42	Bệnh viện An Sinh	2.415.337	416.253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	107,2	Y tế		Hồng - Thái Bình	
43	Công ty TNHH Future Of Sound Vina	2.394.098	436.120	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	31,5	Sinh hoạt		Hồng - Thái Bình	
44	Trung tâm y tế huyện Hàm Yên - Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2.438.036	400.954	X.Hàm Yên	Tuyên Quang	300	Y tế		Hồng - Thái Bình	
45	Xã thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 1	2.495.615	387.358	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Suối Nặm Am	Hồng - Thái Bình	
46	Xã thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 2	2.495.095	387.214	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nặm Am	Hồng - Thái Bình	
47	Xã thải dân cư thôn Ngần Hạ - điểm số 3	2.494.745	387.517	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Nặm Am	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
48	Xả thải dân cư thôn Nậm Mu	2.494.405	386.556	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
49	Xả thải dân cư thôn Xuân Hòa	2.488.918	383.175	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	
50	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ngọc	2.488.445	383.646	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	70	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	
51	Xả thải dân cư thôn Tân Lâm	2.487.784	383.166	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	40	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	
52	Xả thải dân cư thôn Vinh Quang	2.487.924	383.900	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	90	Sinh hoạt	Ngòi Quang	Hồng - Thái Bình	
53	Xả thải dân cư thôn Làng tổ	2.490.112	388.325	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Suối Pha	Hồng - Thái Bình	
54	Xả thải dân cư thôn Nậm Tuộc	2.487.546	386.047	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Pha	Hồng - Thái Bình	
55	Xả thải dân cư thôn Thượng - điểm số 1	2.490.348	391.389	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
56	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 2	2.490.207	391.258	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
57	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 3	2.490.078	391.382	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	25	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
58	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 1	2.489.618	391.552	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
59	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 2	2.489.217	391.132	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	50	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
60	Xả thải dân cư thôn Chang - điểm số 3	2.489.005	391.242	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Ngòi Chang	Hồng - Thái Bình	
61	Xả thải dân cư Làng Buột	2.486.037	390.745	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Bọt	Hồng - Thái Bình	
62	Xả thải dân cư thôn Ký Quốc	2.483.034	388.428	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Ngòi Bọt	Hồng - Thái Bình	
63	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 1	2.479.675	403.454	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Thán	Hồng - Thái Bình	
64	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 2	2.479.880	403.349	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Thán	Hồng - Thái Bình	
65	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 3	2.479.971	402.326	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Thán	Hồng - Thái Bình	
66	Xả thải dân cư thôn Bản Lái	2.483.381	398.503	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
67	Xả thải dân cư thôn Na Hoác	2.483.968	395.834	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
68	Xả thải dân cư tổ 12, 13, 14	2.480.322	376.331	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	259,2	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
69	Xả thải dân cư thôn tổ 14	2.480.291	376.147	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	259,2	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
70	Xả thải dân cư tổ 14	2.480.289	376.071	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	691,2	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
71	Hotel hồ bơi Huy Phương	2.480.140	374.928	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
72	Xả thải dân cư tổ Thanh Sơn	2.480.275	373.903	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Thúy	Hồng - Thái Bình	
73	Xả thải dân cư tổ 7	2.480.481	377.588	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	100	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
74	Xả thải dân cư thôn Thanh Bình	2.480.420	377.843	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	345,6	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
75	Xả thải bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	2.480.271	377.915	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	100	Y tế	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
76	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2.480.161	378.353	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	518,4	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
77	Xả thải trang trại nuôi cá giống tổ 1, TT Việt Quang	2.480.118	378.405	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	259,2	Nuôi trồng thủy sản	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
78	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2.480.113	378.660	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	864	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
79	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2.480.153	378.802	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	388,8	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
80	Khu nghỉ dưỡng tại xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	2.478.906	381.357	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
81	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 1	2.478.628	380.950	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
82	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 2	2.477.437	381.599	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	50	Sinh hoạt	Ngòi Man	Hồng - Thái Bình	
83	Xả thải dân cư thôn Làng Lại	2.476.904	384.364	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
84	Trường THCS và MN Vô Điểm	2.476.615	390.421	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
85	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 1	2.476.477	390.249	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
86	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 2	2.476.346	390.117	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
87	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 1	2.475.589	388.938	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Giàng Thia	Hồng - Thái Bình	
88	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 2	2.475.461	387.871	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ruộng lúa	Hồng - Thái Bình	
89	Trường THCS và TH Lương Thế Vinh	2.475.334	380.198	Xã Hùng An	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
90	Xả thải dân cư thôn Hùng Thắng	2.474.372	380.902	Xã Hùng An	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
91	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2.473.529	381.713	Xã Hùng An	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
92	Xả thải dân cư thôn thôn An Tiến	2.472.104	383.189	Xã Hùng An	Tuyên Quang	40	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
93	Công ty chè Hùng An	2.471.906	383.345	Xã Hùng An	Tuyên Quang	10	Sản xuất	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
94	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2.471.446	383.436	Xã Hùng An	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
95	Nhà máy chè Hùng An	2.471.247	383.404	Xã Hùng An	Tuyên Quang	5	Sản xuất	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
96	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 2	2.470.917	383.553	Xã Hùng An	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
97	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 3	2.470.660	383.831	Xã Hùng An	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
98	Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo	2.470.079	383.975	Xã Hùng An	Tuyên Quang	5	Sản xuất	Hồ Thanh Niên	Hồng - Thái Bình	
99	Nhà phân phối thép Mai Anh	2.469.909	384.080	Xã Hùng An	Tuyên Quang	7	Sản xuất	Hồ Thanh Niên	Hồng - Thái Bình	
100	Xả thải dân cư thôn Thạch Bàn	2.469.366	384.258	Xã Hùng An	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Rãnh nước, khu vực trồng	Hồng - Thái Bình	
101	Xả thải dân cư thôn Khởi ít	2.467.374	385.044	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Ngòi Phát	Hồng - Thái Bình	
102	Xả thải dân cư TDP Tân Lập	2.466.083	384.540	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Phát	Hồng - Thái Bình	
103	Xả thải dân cư Đội Lâm Nghiệp	2.460.752	387.926	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Trí	Hồng - Thái Bình	
104	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 1	2.461.193	376.289	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	50	Sinh hoạt	Khuổi Khuất	Hồng - Thái Bình	
105	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 2	2.462.159	375.732	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	25	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
106	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 3	2.461.677	375.033	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Hồ Trung Tâm	Hồng - Thái Bình	
107	Nhà máy thủy điện Thác Thúi (Việt Long 1)	2.481.259	376.234	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Ngòi Thúi	Hồng - Thái Bình	
108	Nhà máy thủy điện Nậm An	2.496.538	387.482	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
109	Nhà máy thủy điện Nậm Mu	2.495.180	383.800	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Nậm Mu	Hồng - Thái Bình	
110	Công ty cổ phần Dược liệu Bông Sen Vàng	2.473.352	381.192	Xã Hùng An	Tuyên Quang	85	Sản xuất	Suối Hùng Na	Hồng - Thái Bình	
111	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2.474.651	360.350	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
112	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2.474.720	359.415	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
113	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2.474.700	359.264	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
114	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2.474.395	359.564	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
115	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 4	2.474.600	359.519	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
116	Xả thải dân cư thôn Hạ	2.474.626	363.778	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
117	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2.474.570	359.741	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	PL số 1	Hồng - Thái Bình	
118	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 1	2.472.655	360.313	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
119	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 2	2.472.120	360.510	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
120	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2.470.267	361.653	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
121	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2.471.933	360.527	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
122	Xả thải dân cư thôn Trung tâm	2.469.682	362.808	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
123	Xả thải dân cư thôn Kiêu	2.471.009	360.945	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
124	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2.470.212	361.723	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
125	Xả thải dân cư thôn Quyền	2.470.117	361.825	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
126	Xả thải dân cư thôn Cây xăng	2.469.894	362.315	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
127	Xả thải dân cư thôn Tịnh - điểm số 1	2.470.346	364.057	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
128	Xả thải dân cư thôn Tịnh - điểm số 3	2.469.864	363.099	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
129	Xả thải dân cư thôn Mới	2.469.521	362.847	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
130	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2.470.243	361.640	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
131	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2.471.425	360.532	Xã Xuân	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
				Giang						
132	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 4	2.471.402	360.466	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
133	Xả thải dân cư thôn Yên Phú	2.472.558	361.051	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
134	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2.470.346	367.665	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
135	Xả thải dân cư thôn Chàm Thắm	2.473.157	368.397	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
136	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 1	2.473.620	369.480	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
137	Xả thải dân cư thôn Xuân Phú	2.473.617	363.911	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Ngòi Giang	Hồng - Thái Bình	
138	Xả thải dân cư thôn Chàng Mới	2.471.831	365.358	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
139	Xả thải dân cư thôn Tiểu học	2.472.603	366.992	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
140	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 2	2.474.401	370.485	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
141	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 3	2.473.621	369.582	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Tràng Thâm	Hồng - Thái Bình	
142	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 1	2.479.644	353.173	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
143	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 1	2.479.811	354.129	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
144	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 2	2.479.522	354.272	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
145	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 2	2.480.204	352.467	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
146	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 1	2.479.732	353.875	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
147	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 2	2.479.797	353.970	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
148	Xả thải dân cư thôn Xóm 1, Tân Tiến	2.480.868	357.555	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
149	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2.480.651	356.842	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
150	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 2	2.480.531	355.847	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
151	Xả thải dân cư thôn Yên Lập	2.480.337	350.063	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	11	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
152	Xả thải dân cư thôn Pà Vây Sù	2.480.278	351.505	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
153	Xả thải dân cư thôn Yên Thượng	2.480.472	348.865	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Re	Hồng - Thái Bình	
154	Xả thải dân cư thôn Tân Tiến - điểm số 1	2.490.390	363.318	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	18	Sinh hoạt	Suối Bản Yên	Hồng - Thái Bình	
155	Xả thải dân cư thôn Tân Tiến - điểm số 2	2.490.613	364.459	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	15	Sinh hoạt	Suối Bản Yên	Hồng - Thái Bình	
156	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 1	2.466.172	366.669	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
157	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 2	2.466.387	366.790	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
158	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 3	2.465.544	366.472	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
159	Xả thải dân cư thôn Kem	2.466.000	367.290	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
160	Xả thải dân cư thôn Buông	2.469.658	370.541	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
161	Xả thải dân cư thôn Sơn Thành	2.471.222	370.412	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Ngòi Luông	Hồng - Thái Bình	
162	Nhà máy thủy điện sông Bạc	2.484.426	368.132	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	6,5	Sinh hoạt	Suối Bạc	Hồng - Thái Bình	
163	Hợp tác xã Hoàng Luyên	2.478.987	352.754	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	30	Sinh hoạt	Suối Nậm Rùm sau đó đổ vào suối Re	Hồng - Thái Bình	
164	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm	2.462.004	375.789	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	10,5	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
165	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ban	2.461.063	375.593	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	8,5	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
166	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Xuân	2.459.768	375.718	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Ngòi Trùng	Hồng - Thái Bình	
167	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2.511.019	341.675	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	21	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
168	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2.510.421	341.968	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	22	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
169	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2.511.147	341.678	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
170	Xả thải dân cư tổ 3	2.510.115	341.779	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	20	Sinh hoạt	Nậm Dàn	Hồng - Thái Bình	
171	Xả thải dân cư trung tâm xã Quảng Nguyên	2.497.445	353.249	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	28	Sinh hoạt, du lịch, dịch vụ	Suối Nậm Li	Hồng - Thái Bình	
172	Khu dịch vụ suối khoáng nóng Quảng Nguyên, Homstay	2.494.923	351.831	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Suối Nậm Li	Hồng - Thái Bình	
173	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	2.575.060	435.189	Xã Đồng Văn	Tuyên Quang	25	Y Tế	Rãnh thoát nước	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
174	Xả thải dân cư Bản Tòng	2.550.717	440.403	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Tát Ngà	Hồng - Thái Bình	
175	Xả thải dân cư trung tâm xã Niêm Sơn	2.548.321	440.716	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Tát Ngà	Hồng - Thái Bình	
176	Xả thải dân cư Bản Ruộc	2.554.053	434.588	Xã Tát Ngà	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Ban	Hồng - Thái Bình	
177	Xả thải dân cư bản Giàng Chu B	2.539.156	414.738	Xã Du Già	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Bản An	Hồng - Thái Bình	
178	Xả thải dân cư bản Giàng Chu A	2.538.244	417.305	Xã Du Già	Tuyên Quang	5,5	Sinh hoạt	Suối Bản An	Hồng - Thái Bình	
179	Xả thải dân cư trung tâm xã Du Già	2.537.026	419.968	Xã Du Già	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Bản An	Hồng - Thái Bình	
180	Xả thải của Cty CP Cơ Khí KS Hà Giang	2.553.186	423.063	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	40	Sản xuất Quặng	Suối Mậu Duệ, suối Ngâm Sọc	Hồng - Thái Bình	
181	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Yên Minh	2.558.008	412.957	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	8	Y Tế	Suối Phắc Nghè	Hồng - Thái Bình	
182	Xả thải dân cư xóm 3+4	2.568.479	402.946	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Lũng Phìn	Hồng - Thái Bình	
183	Xả thải dân cư trung tâm xã Bạch Đích	2.565.644	402.882	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Bản Đá	Hồng - Thái Bình	
184	Xả thải dân cư thôn Đoàn Kết	2.562.745	401.914	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Na Kinh	Hồng - Thái Bình	
185	Công ty CP Đầu tư và phát triển Phương Đông	2.557.813	411.771	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	64	Sản xuất	Suối Nà Đồ và sông Ngâm	Hồng - Thái Bình	
186	Nhà máy thủy điện Nậm Làng	2.540.415	424.415	Xã Đường Thượng	Tuyên Quang	5,5	Sinh hoạt	Nậm Lang	Hồng - Thái Bình	
187	Xả thải dân cư trung tâm xã Lũng Tám	2.550.182	401.529	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Hồ Thủy Điện Thái An	Hồng - Thái Bình	
188	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Quán Bạ	2.548.510	394.100	Xã Quán Bạ	Tuyên Quang	46,08	Y Tế	Rãnh thoát nước	Hồng - Thái Bình	
189	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Bạ	2.552.929	397.088	Xã Quán Bạ	Tuyên Quang	38	Sinh hoạt	Suối Nà Vi rồi đổ vào sông Miện	Hồng - Thái Bình	
190	Xả thải dân cư thôn Nùng Pét-Đông Hà	2.547.475	402.221	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Tà Cả	Hồng - Thái Bình	
191	Xả thải dân cư trung tâm xã Cán Tỷ	2.554.672	400.915	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	89	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
192	Xả thải dân cư và chợ xã Cán Tỷ	2.552.913	401.021	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	45	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
193	Xả thải khu dân cư và chợ Tráng	2.552.156	401.360	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	32	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	Kim									
194	Xả thải dân cư trung tâm, trường học xã Đông Hà	2.549.057	402.009	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	85	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
195	Xả thải dân cư xã Đông Hà	2.547.947	402.583	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	45	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
196	Xả thải dân cư trung tâm xã Yên Cường	2.510.988	436.319	Xã Yên Cường	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Nậm Mía	Hồng - Thái Bình	
197	Xả thải của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và KT khoáng sản	2.516.934	433.586	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	60	Tuyển Quặng	Suối Bản Sáp	Hồng - Thái Bình	
198	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Bắc Mê	2.515.820	428.344	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	20	Y Tế	Sông Gâm	Hồng - Thái Bình	
199	Xả thải dân cư thôn Nà Bòng	2.524.091	426.889	Xã Giáp Trung	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Nhung	Hồng - Thái Bình	
200	Xả thải của Công Ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông	2.527.515	415.172	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	1245	Tuyển Quặng	Suối Lũng Vây	Hồng - Thái Bình	
201	Xả thải dân cư trung tâm xã Minh Sơn	2.524.859	417.810	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Ngọc Chì	Hồng - Thái Bình	
202	Xả thải của Cty Cổ Phần Thép An Khang	2.523.959	418.102	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	10,9	Sinh hoạt	Suối Nậm Chì	Hồng - Thái Bình	
203	Xả thải dân cư trung tâm Xã	2.519.587	414.755	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Bá Phòng	Hồng - Thái Bình	
204	Xả thải dân cư thôn Nậm Đầu	2.515.317	417.830	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Mạ	Hồng - Thái Bình	
205	Xả thải dân cư trung Tâm Xã Yên Định	2.523.852	409.088	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Nậm Mạ	Hồng - Thái Bình	
206	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2.531.081	405.170	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Mạ	Hồng - Thái Bình	
207	Xả thải dân cư trung tâm xã Cao Bồ	2.517.167	387.851	Xã Cao Bồ	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Nậm Ma	Hồng - Thái Bình	
208	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2.514.445	394.274	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Hồ thủy điện Sông Lô 2	Hồng - Thái Bình	
209	Xả thải dân cư thôn Bản Bang	2.515.680	394.650	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Hồ Km 13	Hồng - Thái Bình	
210	Xả thải dân cư thôn Hợp Thành	2.517.872	397.151	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Hồ Vàng Cúng	Hồng - Thái Bình	
211	Xả thải dân cư thôn Lèn	2.508.159	389.508	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	
212	Xả thải dân cư trung tâm xã Việt	2.506.513	389.711	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	

STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
	Lâm									
213	Xả thải dân cư thôn Trang và trường Mãn Non	2.505.471	388.567	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	6	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	
214	Xả thải dân cư thôn Vạt và chợ dân cư	2.503.470	390.182	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Vạt	Hồng - Thái Bình	
215	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ ông Thuận	2.499.343	394.227	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	10	Chăn nuôi	Suối Trung Thành	Hồng - Thái Bình	
216	Xả thải dân cư thôn Đồng	2.499.747	393.993	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Trung Thành	Hồng - Thái Bình	
217	Xả thải dân cư thôn Đồng, Trung Sơn	2.501.036	394.974	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Tàn, Suối Trung Thành	Hồng - Thái Bình	
218	Xả thải dân cư thôn Thù Lâm và điểm trường tiểu học Thù Lâm	2.498.423	391.067	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Hồ Thù Lâm	Hồng - Thái Bình	
219	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ anh Dương Văn Thái	2.510.751	402.726	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	8	Chăn nuôi	Ao lãng	Hồng - Thái Bình	
220	Xả thải dân cư thôn Xuân Phong	2.510.090	402.133	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
221	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Toán, Chị Nhị	2.508.893	399.183	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	6	Chăn nuôi	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
222	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Lê Quang Phê	2.508.899	398.302	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	8	Chăn nuôi	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
223	Xả thải dân cư thôn Tân Lập	2.507.253	397.063	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Nậm Dầu	Hồng - Thái Bình	
224	Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Nam Lương	2.537.639	399.670	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	25,6	Sinh hoạt	Sông Miện	Hồng - Thái Bình	
225	Trung tâm Dịch vụ tư vấn hạ tầng khu kinh tế tỉnh Hà Giang	2.535.845	382.533	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	7,36	Sinh hoạt	Suối Thanh Thủy	Hồng - Thái Bình	
226	Công ty TNHH Gia Huy	2.504.766	390.507	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	23	Chăn nuôi	Suối Mơ	Hồng - Thái Bình	
227	Công ty TNHH Đức Sơn	2.538.206	400.082	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	340	Sinh hoạt	Suối Lũng Pù	Hồng - Thái Bình	
228	Nhà máy thủy điện Nậm Ngần 2	2.506.362	380.928	Xã Thượng Sơn	Tuyên Quang	7	Sinh hoạt	Suối Nậm Am	Hồng - Thái Bình	
229	Nhà máy thủy điện Suối Sừ 2	2.529.180	385.175	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Sừ	Hồng - Thái Bình	
230	Nhà máy thủy điện Thanh Thủy 2	2.533.606	381.243	Xã Lao Chải	Tuyên Quang	5,5	Sinh hoạt	Suối Thanh Thủy	Hồng - Thái Bình	

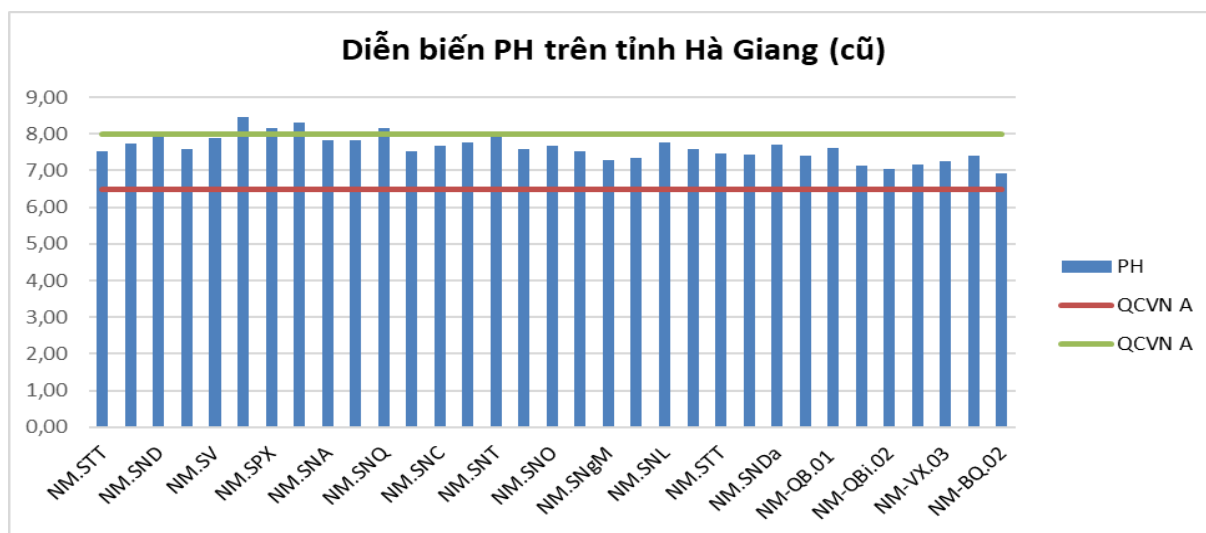
STT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiều 3 ^o)		Vị trí hành chính		Lưu lượng xả thải (m ³ /ngày)	Loại hình nước thải	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thuộc lưu vực sông	Ghi chú
		X	Y	Xã	Tỉnh					
231	Nhà máy thủy điện Suối Sừ 1	2.528.035	383.826	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Sừ	Hồng - Thái Bình	
232	Nhà máy thủy điện Nậm Mạ 1	2.536.300	408.771	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	5	Sinh hoạt	Suối Ba Tiên	Hồng - Thái Bình	
233	Nhà máy thủy điện Nậm Má	2.517.432	388.867	Xã Cao Bồ	Tuyên Quang	7,5	Sinh hoạt	Suối Nậm Ma	Hồng - Thái Bình	
234	Nhà máy thủy điện sông Miện 5	2.536.025	397.940	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
235	Xả thải dân cư trung tâm, trường học, chợ xã Thuận Hòa	2.534.637	397.666	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	85	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
236	Nhà máy thủy điện sông Miện 5A	2.532.346	396.970	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
237	Nhà máy thủy điện Tả Quan 1	2.502.508	370.107	Xã Nậm Dịch	Tuyên Quang	8,5	Sinh hoạt	Suối Nậm Ty	Hồng - Thái Bình	
238	Xả thải dân cư trung tâm xã Nam Sơn	2.504.218	365.151	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	Nậm Ai	Hồng - Thái Bình	
239	Xả thải dân cư trung tâm xã Hồ Thầu	2.503.170	359.304	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	10	Sinh hoạt	Suối Hồ Thầu (Sông Cháy)	Hồng - Thái Bình	
240	Nhà máy thủy điện 304	2.527.411	382.845	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	Suối Sừ	Hồng - Thái Bình	
241	Nhà máy thủy điện sông Miện 6	2.527.532	398.658	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	12	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
242	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Trần Phú	2.526.845	395.308	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	120	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
243	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Ngọc Hà	2.526.862	397.981	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	100	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	
244	Xả thải khu dân cư ven hồ Sông Miện 6 của P. Quang Trung và Xã Ngọc Đường	2.527.866	398.598	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	150	Sinh hoạt	hồ sông Miện 6	Hồng - Thái Bình	
245	Trạm xử lý nước thải nhà máy nước sông Miện	2.526.627	395.465	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	8	Sinh hoạt	sông Miện	Hồng - Thái Bình	

2.3. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN

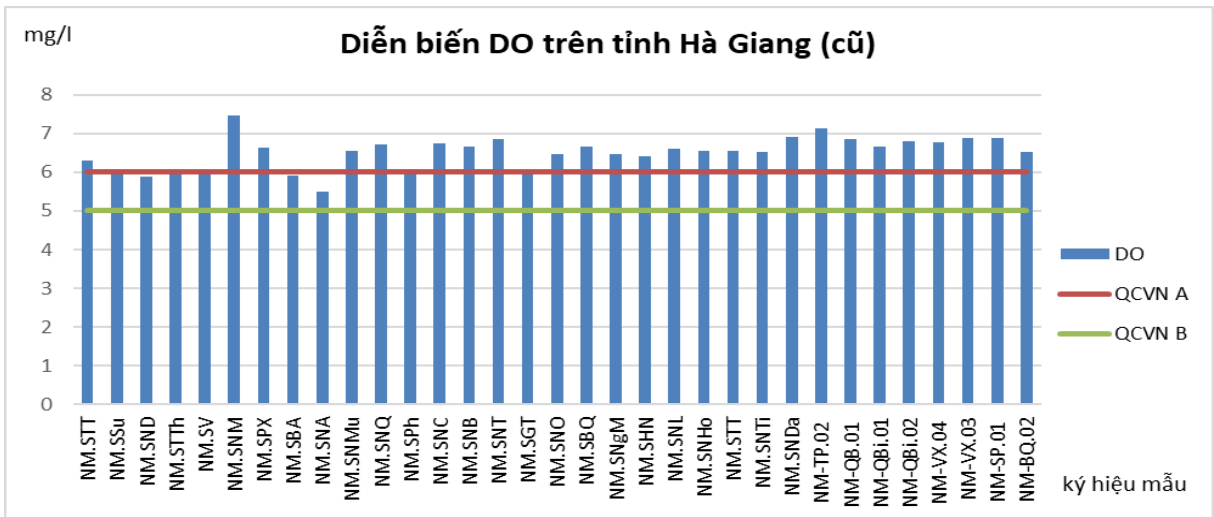
2.3.1. Phân tích hiện trạng chất lượng nước mặt

Chất lượng nguồn nước tại các vị trí quan trắc hầu hết đảm bảo chất lượng theo QCVN 08/2023. Toàn tỉnh Tuyên Quang được đánh giá chất lượng nước trên 83 vị trí nguồn nước, trong đó tỉnh Hà Giang (cũ) các mẫu nước được đánh giá tại 33 vị trí. Các vị trí lấy mẫu thuộc địa phận tỉnh Tuyên Quang (cũ) đã được đánh giá chi tiết từ nhiệm vụ được tỉnh thực hiện. Đối với phạm vi đánh giá năm 2026 như sau: sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt 2/33 chiếm 6% (Suối Sảo, Nậm Ong), nguồn nước sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp 22/33 chiếm 67%, nguồn nước sử dụng cho mục đích công nghiệp hoặc tưới tiêu và các mục đích tương đương khác 8/33 chiếm 24% và 1 nguồn nước (Nậm Li) 1/33 chiếm 3% có chất lượng xấu do giá trị BOD5 là 10,22 mg/l. Trong đó, nhóm thông số kim loại có giá trị rất thấp. Nhóm vi sinh với chỉ số Ecoli và Coliform cũng có giá trị nhỏ, đa phần nhỏ hơn mức A của QCVN08:2023/BTNMT (năm 2025 từ mẫu môi trường địa phương có giá trị vượt ngưỡng A song chưa tới ngưỡng B). Ở nhóm hữu cơ và dinh dưỡng, việc nguồn nước ô nhiễm chủ yếu tập trung vào nhóm chỉ số DO, COD và BOD5.

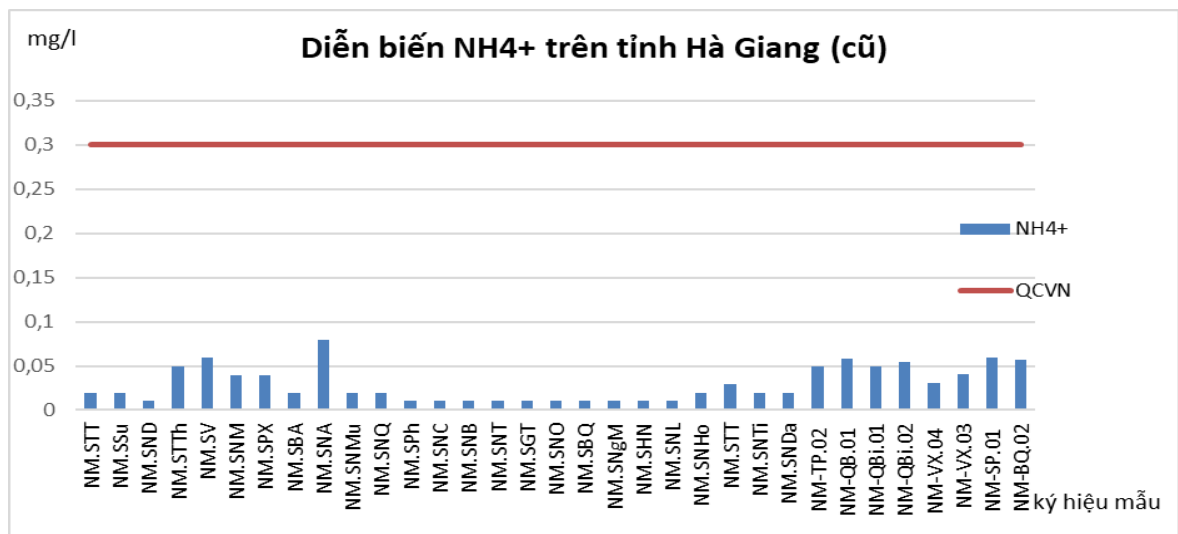
Khi đánh giá chi tiết các thông số theo QCVN 08:2023/BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kết quả đánh giá như sau:



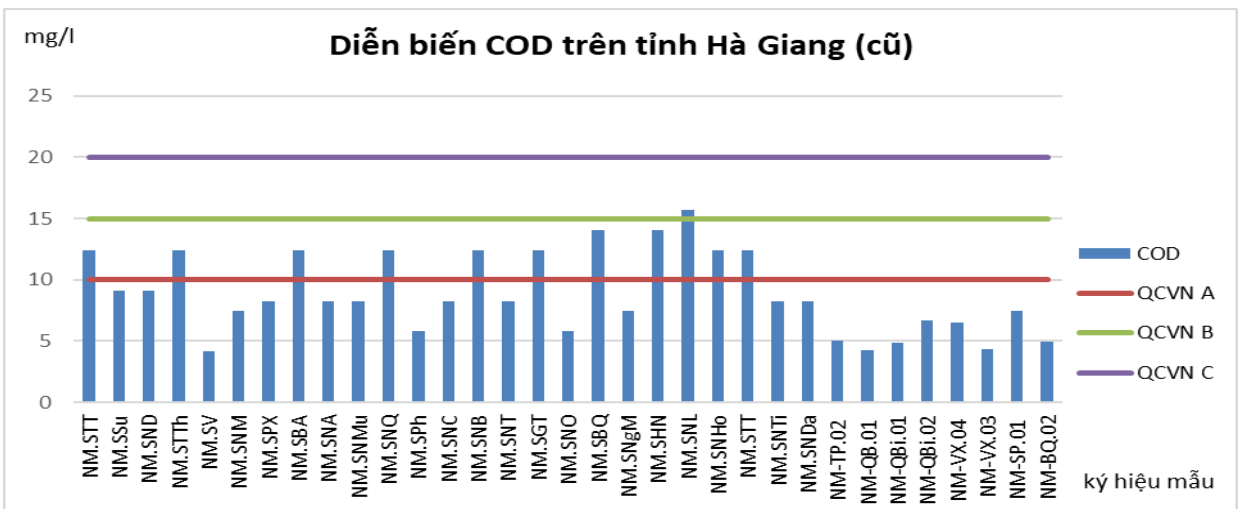
Hình 2.3. Sơ đồ chất lượng nước thông số PH



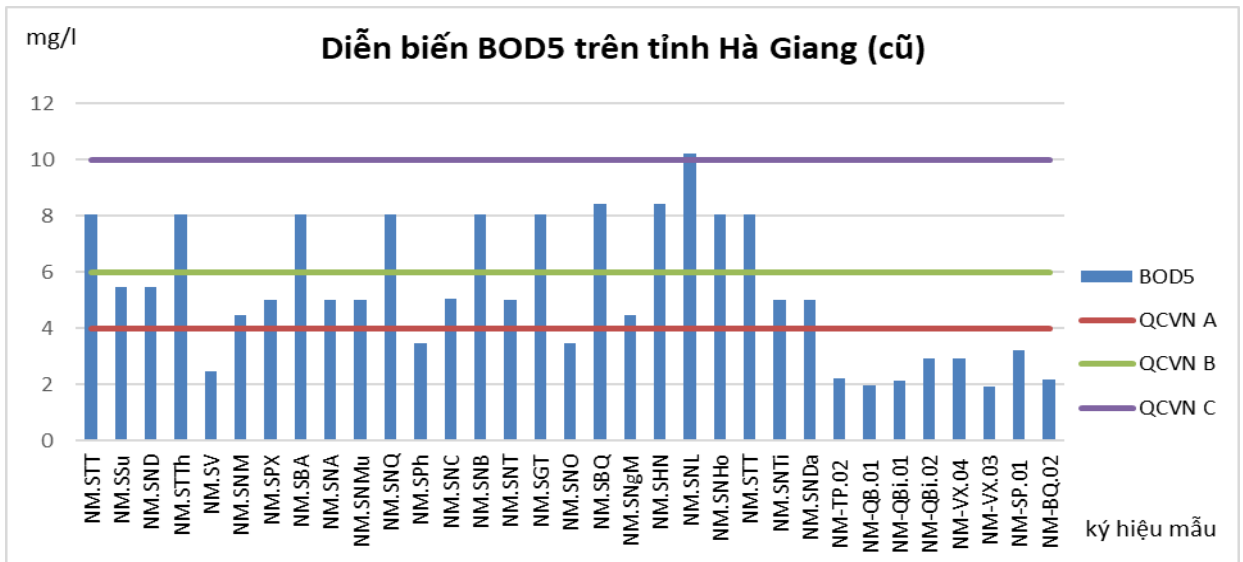
Hình 2.4. Sơ đồ chất lượng nước thông số DO



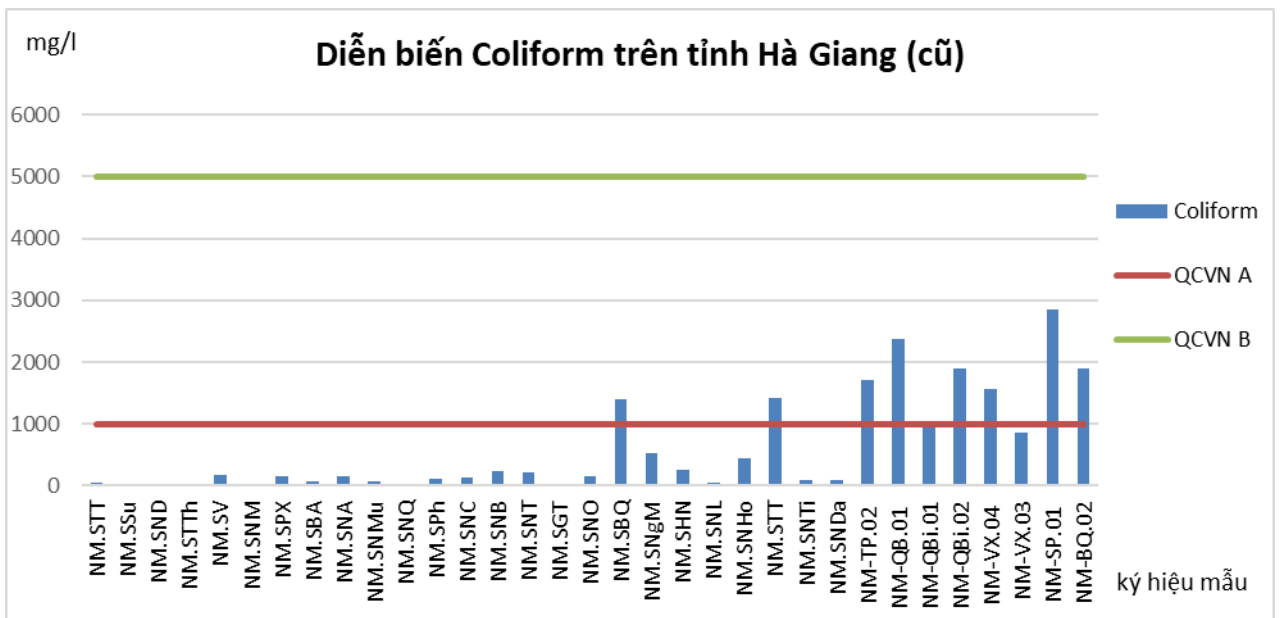
Hình 2.5. Sơ đồ chất lượng nước thông số NH4+



Hình 2.6. Sơ đồ chất lượng nước thông số COD



Hình 2.7. Sơ đồ chất lượng nước thông số BOD5



Hình 2.8. Sơ đồ chất lượng nước thông số Coliform

Bảng 2.3. Thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang (cũ)

STT	Ký hiệu mẫu	Nguồn nước	Thời gian	Nhóm I	Nhóm IV-Hữu cơ và dinh dưỡng (đơn vị tính mg/l)								Nhóm V - vi sinh (MPN/100ml hoặc CFU/100ml)		Nhóm III - Kim loại nặng						
					pH	DO	NH ₄ ⁺ -N	PO ₄ ³⁻ -P	COD	BOD ₅	NO ₃	No ₂	TOC	Coliform	ecoli	As	Cd	Pb	Cr6	Cu	Zn
1	NM.STT	Suối Thanh Thủy	19/5/2026	7,51	6,29	0,02	0,01	12,41	8,06	0,24	0,005	2	53	0	0,0005	0,001	0,007	0,003	0,06	0,04	0,0003
2	NM.SSu	Suối Sừ	19/5/2026	7,74	6,08	0,02	0,01	9,1	5,45	0,17	0,005	2	23	0	0,0005	0,003	0,006	0,003	0,07	0,01	0,0003
3	NM.SND	Nậm Dầu	19/5/2026	7,94	5,88	0,01	0,005	9,1	5,45	0,53	0,005	2,07	0	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
4	NM.STTh	Suối Trung Thành	19/5/2026	7,58	5,98	0,05	0,09	12,41	8,05	0,54	0,04	2	23	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
5	NM.SV	Suối Vạt	19/5/2026	7,90	5,96	0,06	0,02	4,14	2,48	0,41	0,01	2	182	123	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,08	0,03	0,0003
6	NM.SNM	Suối Nậm Ma	19/5/2026	8,45	7,47	0,04	0,03	7,45	4,47	0,43	0,005	2	0	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,03	0,01	0,0003
7	NM.SPX	Suối Pác Xum	19/5/2026	8,16	6,64	0,04	0,005	8,28	5,01	2,11	0,01	1	148	5	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,03	0,01	0,0003
8	NM.SBA	Suối Bản An	19/5/2026	8,30	5,91	0,02	0,005	12,41	8,06	1,89	0,01	1	74	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,01	0,01	0,0003
9	NM.SNA	Nậm Am	19/5/2026	7,83	5,51	0,08	0,005	8,28	5,01	0,96	0,01	1	161	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
10	NM.SNMu	Nậm Mu	19/5/2026	7,84	6,55	0,02	0,005	8,28	5,02	0,42	0,005	1	76	15	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,06	0,01	0,0003
11	NM.SNQ	Ngòi Quang	19/5/2026	8,15	6,73	0,02	0,005	12,41	8,06	0,57	0,005	2	23	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,07	0,01	0,0003
12	NM.SPh	Suối Pha	20/5/2026	7,52	5,98	0,01	0,02	5,79	3,45	0,62	0,06	1	107	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,06	0,01	0,0003
13	NM.SNC	Ngòi Chang	20/5/2026	7,69	6,74	0,01	0,005	8,28	5,03	0,34	0,005	1	138	8	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,08	0,03	0,0003
14	NM.SNB	Ngòi Bọt	20/5/2026	7,78	6,65	0,01	0,005	12,41	8,06	0,37	0,005	2,64	227	24	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,13	0,03	0,0003
15	NM.SNT	Ngòi Thán	20/5/2026	7,98	6,86	0,01	0,005	8,28	5,01	0,38	0,005	1	210	16	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,07	0,03	0,0003
16	NM.SGT	Suối Giàng Thía	20/5/2026	7,57	5,99	0,01	0,01	12,41	8,06	0,32	0,03	1	0	0	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,08	0,03	0,0003
17	NM.SNO	Nậm Ong	20/5/2026	7,68	6,46	0,01	0,01	5,79	3,45	0,39	0,005	3,22	158	15	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,07	0,03	0,0003
18	NM.SBQ	Suối Bản Qua	20/5/2026	7,52	6,66	0,01	0,01	14,07	8,43	0,53	0,005	2,78	1390	0	0,0005	0,001	0,009	0,003	0,07	0,03	0,0003

STT	Ký hiệu mẫu	Nguồn nước	Thời gian	Nhóm I	Nhóm IV-Hữu cơ và dinh dưỡng (đơn vị tính mg/l)								Nhóm V - vi sinh (MPN/100ml hoặc CFU/100ml)		Nhóm III - Kim loại nặng						
					pH	DO	NH ₄ ⁺ -N	PO ₄ ³⁻ -P	COD	BOD ₅	NO ₃	No ₂	TOC	Coliform	ecoli	As	Cd	Pb	Cr6	Cu	Zn
19	NM.SNgM	Ngoài Man	20/5/2026	7,29	6,47	0,01	0,005	7,45	4,46	0,6	0,005	2	520	0	0,0005	0,003	0,002	0,003	0,006	0,05	0,0003
20	NM.SHN	Suối Hùng Na	20/5/2026	7,35	6,4	0,01	0,005	14,07	8,43	0,29	0,05	2	250	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,03	0,01	0,0003
21	NM.SNL	Nậm Li	20/5/2026	7,76	6,6	0,01	0,08	15,72	10,22	0,18	0,16	2,14	46	3	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
22	NM.SNHo	Nậm Hóp	20/5/2026	7,58	6,56	0,02	0,01	12,41	8,06	0,45	0,005	3,45	450	270	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,07	0,05	0,0003
23	NM.STT	Suối Tràng Thâm	20/5/2026	7,47	6,54	0,03	0,02	12,41	8,05	0,69	0,05	1	1420	0	0,0005	0,001	0,002	0,003	0,05	0,01	0,0003
24	NM.SNTi	Ngôi Trí	20/5/2026	7,42	6,52	0,02	0,02	8,28	5,01	0,63	0,04	1	91	60	0,0005	0,001	0,006	0,003	0,05	0,01	0,0003
25	NM.SNDa	Nậm Dân	20/5/2026	7,72	6,9	0,02	0,09	8,28	5,02	0,12	0,2	2,03	98	3	0,0005	0,001	0,007	0,003	0,09	0,01	0,0003
26	NM-TP.02	Sông Miện tại Cầu 3/2	2025	7,40	7,133	0,049	0	5,06	2,23	0	0	0	1714	0	0	0,00047	0,002	0	0,003	0	0
27	NM-QB.01	Sông Miện tại cầu Trảng Kim	2025	7,60	6,852	0,058	0	4,25	1,98	0	0	0	2370	0	0	0,00053	0,0021	0	0,006	0	0
28	NM-QBi.01	Sông Chùng	2025	7,12	6,657	0,049	0	4,9	2,13	0	0	0	1050	0	0	0,00036	0,0018	0	0,0087	0	0
29	NM-QBi.02	Sông Bạc tại cầu sông Bạc	2025	7,03	6,789	0,055	0	6,72	2,92	0	0	0	1900	0	0	0,00037	0,002	0	0,009	0	0
30	NM-VX.04	Sông Nậm Ma	2025	7,16	6,775	0,031	0	6,54	2,93	0	0	0	1559	0	0	0,00055	0,0012	0	0,0025	0	0
31	NM-VX.03	Suối Sào	2025	7,26	6,885	0,041	0	4,33	1,93	0	0	0	848	0	0	0,00058	0,0013	0	0,0065	0	0
32	NM-SP.01	Suối Đò tại Cầu Suối Đò	2025	7,40	6,879	0,06	0	7,43	3,24	0	0	0	2850	0	0	0,00055	0,003	0	0,0074	0	0

STT	Ký hiệu mẫu	Nguồn nước	Thời gian	Nhóm I	Nhóm IV-Hữu cơ và dinh dưỡng (đơn vị tính mg/l)								Nhóm V - vi sinh (MPN/100ml hoặc CFU/100ml)		Nhóm III - Kim loại nặng							
				pH	DO	NH ₄ ⁺ -N	PO ₄ ³⁻ -P	COD	BOD ₅	NO ₃	No ₂	TOC	Coliform	ecoli	As	Cd	Pb	Cr6	Cu	Zn	Hg	
33	NM-BQ.02	Sông Con tại cầu Vĩnh Tuy	2025	6,91	6,514	0,057	0	4,93	2,17	0	0	0	1888	0	0	0,00063	0,002	0	0,011	0	0	

2.3.2. Phân tích hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước

2.3.2.1. Hiện trạng xả nước thải theo đơn vị hành chính

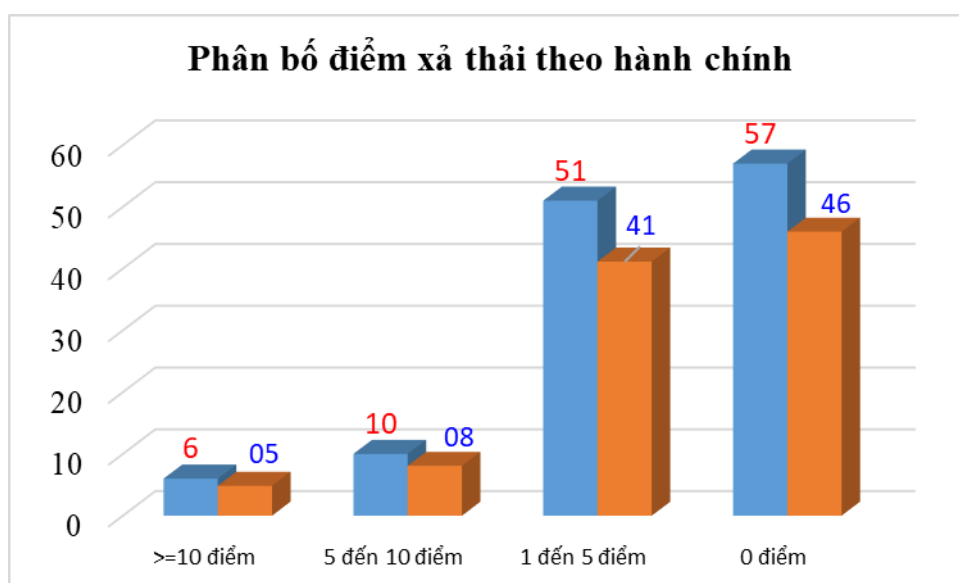
Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã thống kê được 245 nguồn thải có lưu lượng thải từ 5 m³/ngày đêm trở lên. Các nguồn thải có đặc thù phụ thuộc vào các khu vực khai thác sử dụng nước, hiện trạng hệ thống thoát nước và đặc điểm cụ thể theo từng khu vực. Quá trình thống kê đánh giá các nguồn thải trên địa bàn 124 xã/phường trên toàn tỉnh cho thấy có sự phân bố không đồng đều đối với các nguồn thải.

Kết quả thống kê cho thấy có 6/124 xã có từ 10 điểm xả nước thải trở lên, chiếm 4,8% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Tân Quang (10 điểm xả thải với tổng Q xả là 291 m³), Bắc Quang (17 điểm xả thải với tổng Q xả là 3.899 m³), Hùng An (13 điểm xả thải với tổng Q xả là 228 m³), Xuân Giang (15 điểm xả thải với tổng Q xả là 229 m³), Bằng Lang (16 điểm xả thải với tổng Q xả là 262 m³) và Quang Bình (10 điểm xả thải với tổng Q xả là 160 m³).

Kết quả thống kê cho thấy có 10/124 xã có 5 đến 10 điểm xả nước thải, chiếm 8,1% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Sơn Dương (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 858,7 m³), Lùng Tám (5 điểm xả thải với tổng Q xả là 175m³), Linh Hồ (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 60 m³), Đồng Tâm (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 171 m³),...

Kết quả thống kê cho thấy có 51/124 xã có 1 đến 5 điểm xả nước thải, chiếm 41,1% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Minh Quang (1 điểm xả thải với tổng Q xả là 7 m³), Bình An (1 điểm xả thải với tổng Q xả là 39 m³), Bạch Đích (3 điểm xả thải với tổng Q xả là 17 m³), Thanh Thủy (4 điểm xả thải với tổng Q xả là 35,4 m³),..

Kết quả thống kê cho thấy có 57/124 xã có không có điểm xả nước thải, chiếm 46% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Thượng Lâm, Lâm Bình, Côn Lôn, Yên Hoa, Thượng Nông,...



Hình 2.9. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo đơn vị hành chính

Kết quả thống kê chi tiết như bảng sau:

Bảng 2.4. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m³/ngày đêm) theo phạm vi hành chính

TT	Xã/phường	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
1	Thượng Lâm	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
2	Lâm Bình	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
3	Minh Quang	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
4	Bình An	0	1	0	0	0,0	39,0	0,0	0,0	1	39,0
5	Côn Lôn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
6	Yên Hoa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
7	Thượng Nông	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
8	Hồng Thái	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
9	Nà Hang	0	1	0	0	0,0	202,6	0,0	0,0	1	202,6
10	Tân Mỹ	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
11	Yên Lập	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
12	Tân An	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
13	Chiêm Hóa	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
14	Hòa An	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5
15	Kiên Đài	1	0	0	0	143,3	0,0	0,0	0,0	1	143,3
16	Tri Phú	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
17	Kim Bình	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
18	Yên Nguyên	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
19	Yên Phú	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
20	Bạch Xa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
21	Phù Lưu	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
22	Hàm Yên	0	0	2	0	0,0	0,0	388,0	0,0	2	388,0
23	Bình Xa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
24	Thái Sơn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
25	Thái Hòa	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
26	Hùng Lợi	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
27	Trung Sơn	0	0	1	0	0,0	0,0	32,8	0,0	1	32,8
28	Thái Bình	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
29	Tân Long	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
30	Xuân Vân	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
31	Lục Hành	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
32	Yên Sơn	0	1	0	0	0,0	105,0	0,0	0,0	1	105,0
33	Nhữ Khê	0	1	0	0	0,0	362,0	0,0	0,0	1	362,0
34	Tân Trào	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
35	Minh Thanh	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
36	Sơn Dương	6	3	0	0	175,1	683,6	0,0	0,0	9	858,7
37	Bình Ca	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
38	Tân Thanh	0	1	0	2	0,0	6,0	0,0	221,0	3	227,0
39	Sơn Thủy	1	2	0	0	6,4	344,0	0,0	0,0	3	350,4

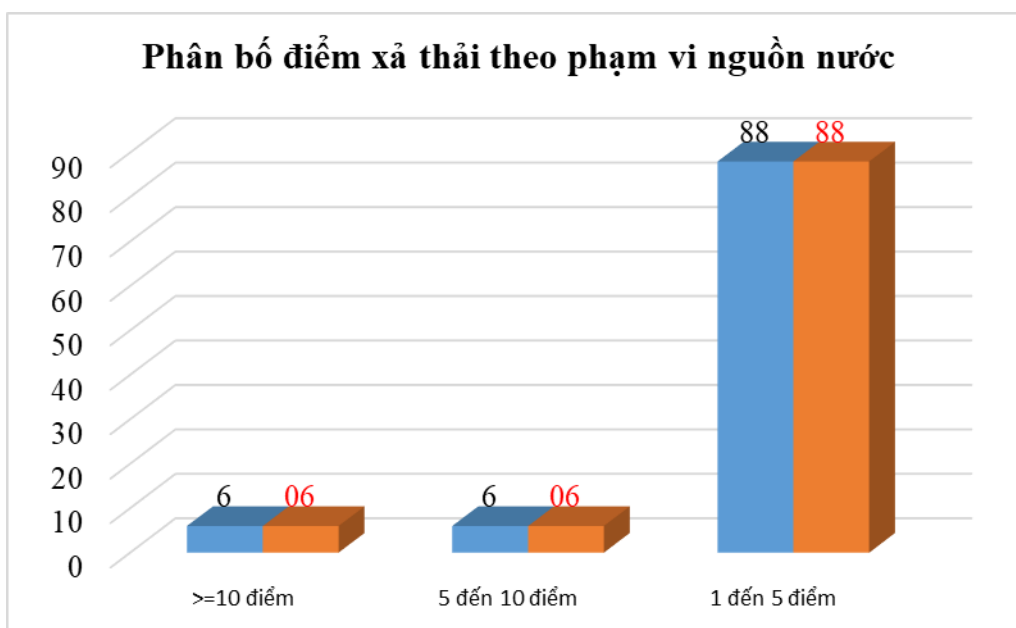
TT	Xã/phường	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
40	Phú Lương	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
41	Trường Sinh	0	1	0	0	0,0	713,0	0,0	0,0	1	713,0
42	Hồng Sơn	0	1	0	0	0,0	4786,0	0,0	0,0	1	4786,0
43	Đông Thọ	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	54,0	1	54,0
44	Lũng Cú	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
45	Đồng Văn	0	0	1	0	0,0	0,0	25,0	0,0	1	25,0
46	Sà Phìn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
47	Phổ Bảng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
48	Lũng Phìn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
49	Sùng Máng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
50	Sơn Vĩ	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
51	Mèo Vạc	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
52	Khâu Vai	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
53	Niêm Sơn	2	0	0	0	17,0	0,0	0,0	0,0	2	17,0
54	Tát Ngà	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
55	Thắng Mố	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
56	Bạch Đích	3	0	0	0	17,0	0,0	0,0	0,0	3	17,0
57	Yên Minh	0	1	1	0	0,0	64,0	8,0	0,0	2	72,0
58	Mậu Duệ	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
59	Du Già	3	0	0	0	18,5	0,0	0,0	0,0	3	18,5
60	Đường Thượng	1	0	0	0	5,5	0,0	0,0	0,0	1	5,5
61	Lùng Tám	5	0	0	0	175,0	0,0	0,0	0,0	5	175,0
62	Cán Tỷ	2	0	0	0	134,0	0,0	0,0	0,0	2	134,0
63	Nghĩa Thuận	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
64	Quản Bạ	1	0	1	0	38,0	0,0	46,1	0,0	2	84,1
65	Tùng Vài	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
66	Yên Cường	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
67	Đường Hồng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
68	Bắc Mê	0	1	1	0	0,0	60,0	20,0	0,0	2	80,0
69	Minh Ngọc	2	0	0	0	15,0	0,0	0,0	0,0	2	15,0
70	Ngọc Đường	3	0	0	0	170,0	0,0	0,0	0,0	3	170,0
71	Lao Chải	1	0	0	0	5,5	0,0	0,0	0,0	1	5,5
72	Thanh Thủy	4	0	0	0	35,4	0,0	0,0	0,0	4	35,4
73	Phú Linh	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
74	Linh Hồ	5	0	0	4	28,0	0,0	0,0	32,0	9	60,0
75	Bạch Ngọc	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
76	Vị Xuyên	3	0	0	0	20,0	0,0	0,0	0,0	3	20,0
77	Việt Lâm	4	0	0	1	27,0	0,0	0,0	23,0	5	50,0
78	Tân Quang	10	0	0	0	291,0	0,0	0,0	0,0	10	291,0
79	Đồng Tâm	9	0	0	0	171,0	0,0	0,0	0,0	9	171,0
80	Liên Hiệp	3	0	0	0	32,0	0,0	0,0	0,0	3	32,0
81	Bằng Hành	8	0	0	0	83,0	0,0	0,0	0,0	8	83,0
82	Bắc Quang	15	0	1	1	3539,4	0,0	100,0	259,2	17	3898,6
83	Hùng An	8	5	0	0	116,0	112,0	0,0	0,0	13	228,0

TT	Xã/phường	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
84	Vĩnh Tuy	3	0	0	0	19,0	0,0	0,0	0,0	3	19,0
85	Đông Yên	6	0	0	0	111,0	0,0	0,0	0,0	6	111,0
86	Tiên Yên	6	0	0	0	109,0	0,0	0,0	0,0	6	109,0
87	Xuân Giang	15	0	0	0	229,0	0,0	0,0	0,0	15	229,0
88	Bằng Lang	16	0	0	0	262,0	0,0	0,0	0,0	16	262,0
89	Yên Thành	3	0	0	0	41,0	0,0	0,0	0,0	3	41,0
90	Quang Bình	10	0	0	0	160,0	0,0	0,0	0,0	10	160,0
91	Tân Trịnh	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5
92	Thông Nguyên	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
93	Hồ Thầu	2	0	0	0	22,0	0,0	0,0	0,0	2	22,0
94	Nậm Dịch	1	0	0	0	8,5	0,0	0,0	0,0	1	8,5
95	Tân Tiến	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
96	Hoàng Su Phì	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
97	Thàng Tín	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
98	Bản Máy	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
99	Pờ Ly Ngải	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
100	Xín Mần	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
101	Pà Vây Sủ	4	0	0	0	83,0	0,0	0,0	0,0	4	83,0
102	Nám Dẩn	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
103	Trung Thịnh	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
104	Khuôn Lùng	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
105	Mỹ Lâm	1	0	0	1	10,3	0,0	0,0	34,6	2	44,9
106	Minh Xuân	1	0	3	0	68,0	0,0	446,8	0,0	4	514,8
107	Nông Tiến	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
108	An Tường	0	0	1	0	0,0	0,0	64,0	0,0	1	64,0
109	Bình Thuận	5	1	0	0	504,4	30,0	0,0	0,0	6	534,4
110	Hà Giang 1	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
111	Hà Giang 2	3	0	0	0	228,0	0,0	0,0	0,0	3	228,0
112	Trung Hà	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
113	Kiến Thiết	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
114	Hùng Đức	0	2	0	0	0,0	305,1	0,0	0,0	2	305,1
115	Minh Sơn	2	1	0	0	18,9	1245,0	0,0	0,0	3	1263,9
116	Minh Tân	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
117	Thuận Hòa	5	0	0	0	470,6	0,0	0,0	0,0	5	470,6
118	Tùng Bá	2	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	2	10,0
119	Thượng Sơn	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
120	Cao Bồ	2	0	0	0	14,5	0,0	0,0	0,0	2	14,5
121	Ngọc Long	0	0	0	0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0,0
122	Giáp Trung	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
123	Tiên Nguyên	2	0	0	0	33,0	0,0	0,0	0,0	2	33,0
124	Quảng Nguyên	2	0	0	0	40,0	0,0	0,0	0,0	2	40,0
	Tổng	198	25	12	10	7748,3	9137,3	1130,7	623,8	245	18640

2.3.2.2. Hệ trạng xả nước thải theo các nguồn nước tiếp nhận

Đối với 245 nguồn thải có lưu lượng xả thải từ 5 m³/ngày đêm khi phân tích xả thải vào các nguồn nước cũng có sự phân bố không đồng đều do đặc thù xả thải của từng nguồn nước.

Các nguồn xả thải trên các nguồn nước có từ 10 điểm xả thải chỉ chiếm 6% tổng số nguồn nước, các nguồn nước có từ 5 đến 10 điểm xả thải chiếm 6%, đa phần là các nguồn nước chiếm từ 1 đến 5 điểm xả thải (chiếm 88% tổng số nguồn nước).



Hình 2.10. Biểu đồ phân bố các điểm xả thải theo phạm vi nguồn nước

Kết quả thống kê chi tiết như bảng sau:

Bảng 2.5. Thống kê hiện trạng xả thải (từ 5 m³/ngày đêm) theo phạm vi nguồn nước

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
1	Suối Kỳ Lâm	2	1	2	0	96,0	4786,0	296,4	0,0	5	5178,4
2	Suối Cầu Đen	1	0	0	0	200,0	0,0	0,0	0,0	1	200,0
3	Suối Cả	2	0	0	0	14,8	0,0	0,0	0,0	2	14,8
4	Suối Là	2	0	0	0	343,3	0,0	0,0	0,0	2	343,3
5	Hồ sinh học Công ty CP mía đường	0	1	0	0	0,0	157,0	0,0	0,0	1	157,0
6	Hồ Bộ Đội	0	1	0	0	0,0	187,0	0,0	0,0	1	187,0
7	Hồ Bắc Lũng	0	1	0	0	0,0	6,0	0,0	0,0	1	6,0
8	Suối Ngòi Trờ và suối Tử Trầm	0	1	0	0	0,0	110,0	0,0	0,0	1	110,0
9	Suối Bâm	0	1	0	0	0,0	7,6	0,0	0,0	1	7,6
10	Hồ xưởng tuyến	0	1	0	0	0,0	713,0	0,0	0,0	1	713,0

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
	2										
11	Ngòi Cây Dâu	1	1	0	0	7,2	362,0	0,0	0,0	2	369,2
12	Suối Cầu Khum	1	0	0	0	7,7	0,0	0,0	0,0	1	7,7
13	Suối Cái	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	106,0	1	106,0
14	Suối Khuôn Ráng	2	0	0	1	107,3	0,0	0,0	34,6	3	141,9
15	Suối Hưng Thịnh	1	0	0	0	6,7	0,0	0,0	0,0	1	6,7
16	Suối Lẹm	1	0	0	0	25,0	0,0	0,0	0,0	1	25,0
17	Ngòi Đồng Cỏ	0	0	1	0	0,0	0,0	32,8	0,0	1	32,8
18	Suối Đất Khế	0	1	0	0	0,0	105,0	0,0	0,0	1	105,0
19	Suối Nhà Ho	0	0	1	0	0,0	0,0	88,0	0,0	1	88,0
20	Suối An Khê	0	1	0	0	0,0	132,6	0,0	0,0	1	132,6
21	Suối Chả	0	1	0	0	0,0	172,5	0,0	0,0	1	172,5
22	Hồ điều hòa tại CCN chế biến gỗ Tuyên Quang	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
23	Suối Mực	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5
24	Suối Khuôn Ẽn	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
25	Suối Cây Thông	0	1	0	0	0,0	202,6	0,0	0,0	1	202,6
26	Suối Nậm Am	4	0	0	0	42,0	0,0	0,0	0,0	4	42,0
27	Nậm Mu	1	0	0	0	15,0	0,0	0,0	0,0	1	15,0
28	Ngòi Quang	4	0	0	0	230,0	0,0	0,0	0,0	4	230,0
29	Suối Pha	2	0	0	0	26,0	0,0	0,0	0,0	2	26,0
30	Ngòi Chang	6	0	0	0	135,0	0,0	0,0	0,0	6	135,0
31	Ngòi Bột	2	0	0	0	22,0	0,0	0,0	0,0	2	22,0
32	Ngòi Thán	3	0	0	0	32,0	0,0	0,0	0,0	3	32,0
33	Ruộng lúa	4	0	0	0	30,0	0,0	0,0	0,0	4	30,0
34	Ngòi Thúy	5	0	0	0	1219,6	0,0	0,0	0,0	5	1219,6
35	Ngòi Man	8	0	1	1	2301,8	0,0	100,0	259,2	10	2661,0
36	Suối Giàng Thia	4	0	0	0	51,0	0,0	0,0	0,0	4	51,0
37	Suối Hùng Na	7	3	0	0	108,0	100,0	0,0	0,0	10	208,0
38	Hồ Thanh Niên	0	2	0	0	0,0	12,0	0,0	0,0	2	12,0
39	Rãnh nước, khu vực trồng	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
40	Ngòi Phát	2	0	0	0	12,0	0,0	0,0	0,0	2	12,0
41	Ngòi Trí	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
42	Khuổi Khuát	1	0	0	0	50,0	0,0	0,0	0,0	1	50,0
43	Ngòi Trùng	4	0	0	0	51,0	0,0	0,0	0,0	4	51,0
44	Hồ Trung Tâm	1	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	1	10,0
45	Ngòi Thủy	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
46	Suối Nậm Mu	2	0	0	0	11,0	0,0	0,0	0,0	2	11,0
47	PL số 1	6	0	0	0	108,0	0,0	0,0	0,0	6	108,0
48	Ngòi Giang	9	0	0	0	144,0	0,0	0,0	0,0	9	144,0
49	Tràng Thâm	16	0	0	0	239,0	0,0	0,0	0,0	16	239,0

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
50	Suối Re	12	0	0	0	171,0	0,0	0,0	0,0	12	171,0
51	Suối Bản Yên	2	0	0	0	33,0	0,0	0,0	0,0	2	33,0
52	Ngòi Luông	6	0	0	0	109,0	0,0	0,0	0,0	6	109,0
53	Suối Bạc	1	0	0	0	6,5	0,0	0,0	0,0	1	6,5
54	Suối Nậm Rum sau đó đổ vào suối Re	1	0	0	0	30,0	0,0	0,0	0,0	1	30,0
55	Nậm Dân	4	0	0	0	83,0	0,0	0,0	0,0	4	83,0
56	Suối Nậm Li	2	0	0	0	40,0	0,0	0,0	0,0	2	40,0
57	Rãnh thoát nước	0	0	2	0	0,0	0,0	71,1	0,0	2	71,1
58	Suối Tát Ngà	2	0	0	0	17,0	0,0	0,0	0,0	2	17,0
59	Suối Nậm Ban	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
60	Suối Bản An	3	0	0	0	18,5	0,0	0,0	0,0	3	18,5
61	Suối Mậu Duệ, suối Ngâm Sọc	0	1	0	0	0,0	40,0	0,0	0,0	1	40,0
62	Suối Phắc Nghè	0	0	1	0	0,0	0,0	8,0	0,0	1	8,0
63	Suối Lũng Phìn	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
64	Suối Bản Đá	1	0	0	0	7,0	0,0	0,0	0,0	1	7,0
65	Suối Na Kinh	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
66	Suối Nà Đò và sông Ngâm	0	1	0	0	0,0	64,0	0,0	0,0	1	64,0
67	Nậm Lang	1	0	0	0	5,5	0,0	0,0	0,0	1	5,5
68	Hồ Thủy Điện Thái An	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
69	Suối Nà Vì rồi đổ vào sông Miện	1	0	0	0	38,0	0,0	0,0	0,0	1	38,0
70	Suối Tà Cả	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
71	sông Miện	13	0	0	0	666,6	0,0	0,0	0,0	13	666,6
72	Suối Nậm Mía	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
73	Suối Bản Sáp	0	1	0	0	0,0	60,0	0,0	0,0	1	60,0
74	Sông Gâm	0	0	1	0	0,0	0,0	20,0	0,0	1	20,0
75	Suối Nậm Nhung	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
76	Suối Lũng Vây	0	1	0	0	0,0	1245,0	0,0	0,0	1	1245,0
77	Suối Ngọc Chì	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
78	Suối Nậm Chì	1	0	0	0	10,9	0,0	0,0	0,0	1	10,9
79	Suối Bá Phòng	1	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	1	10,0
80	Suối Nậm Mạ	3	0	0	0	18,0	0,0	0,0	0,0	3	18,0
81	Suối Nậm Ma	2	0	0	0	14,5	0,0	0,0	0,0	2	14,5
82	Hồ thủy điện Sông Lô 2	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
83	Hồ Km 13	1	0	0	0	6,0	0,0	0,0	0,0	1	6,0
84	Hồ Vàng Cúng	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0

STT	Tên sông, suối	Số lượng điểm xả thải				Tổng lượng nước thải m ³ /ngày đêm				Tổng số điểm	Tổng lưu lượng xả thải m ³ /ngày đêm
		Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản	Sinh hoạt	Sản xuất công nghiệp	Y tế	chăn nuôi, thủy sản		
85	Suối Vạt	4	0	0	0	27,0	0,0	0,0	0,0	4	27,0
86	Suối Trung Thành	1	0	0	1	5,0	0,0	0,0	10,0	2	15,0
87	Suối Tàn, Suối Trung Thành	1	0	0	0	8,0	0,0	0,0	0,0	1	8,0
88	Hồ Thủy Lâm	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
89	Ao lằng	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	8,0	1	8,0
90	Suối Nậm Dầu	2	0	0	2	10,0	0,0	0,0	14,0	4	24,0
91	Suối Thanh Thủy	2	0	0	0	12,9	0,0	0,0	0,0	2	12,9
92	Suối Mơ	0	0	0	1	0,0	0,0	0,0	23,0	1	23,0
93	Suối Lũng Pù	1	0	0	0	340,0	0,0	0,0	0,0	1	340,0
94	Suối Sừ	3	0	0	0	28,0	0,0	0,0	0,0	3	28,0
95	Suối Ba Tiên	1	0	0	0	5,0	0,0	0,0	0,0	1	5,0
96	Suối Nậm Ty	1	0	0	0	8,5	0,0	0,0	0,0	1	8,5
97	Nậm Ai	1	0	0	0	12,0	0,0	0,0	0,0	1	12,0
98	Suối Hồ Thầu (Sông Cháy)	1	0	0	0	10,0	0,0	0,0	0,0	1	10,0
99	hồ sông Miện 6	1	0	0	0	150,0	0,0	0,0	0,0	1	150,0
100	Các nguồn khác	2	3	3	2	99,5	635,0	514,4	169,0	10	1417,9
	Tổng cộng	198	25	12	10	7748,3	9137,3	1130,7	623,8	245	18640

PHẦN 3: KẾT LUẬN

Nhiệm vụ “Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn đến năm 2025” đã thực hiện hoàn thành toàn bộ nội dung, khối lượng đã được phê duyệt và đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra. Căn cứ kết quả thu thập tài liệu, điều tra, khảo sát thực địa Liên đoàn Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước miền Bắc đã tiến hành tổng hợp, xử lý, phân tích hiện trạng xả nước thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

- Chỉ tiêu xả nước thải vào nguồn nước: Tỉnh Tuyên Quang có **245** điểm xả thải với lưu lượng thải từ 5 m³/ngày đêm, ước tính tổng lượng nước thải **18.640** m³. Trong đó có 198 điểm xả nước thải sinh hoạt (tổng lưu lượng thải 7.748 m³ chiếm 41,6% tổng lượng nước thải; có 25 điểm xả nước thải sản xuất, công nghiệp (tổng lưu lượng thải 9.137 m³ chiếm 49% tổng lượng nước thải; có 12 điểm xả nước thải y tế (tổng lưu lượng thải 1.131 m³ chiếm 6,1% tổng lượng nước thải; có 10 điểm xả nước thải chăn nuôi, thủy sản (tổng lưu lượng thải 624 m³ chiếm 3,3% tổng lượng nước thải).

- Trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đã thống kê được 245 nguồn thải có lưu lượng thải từ 5 m³/ngày đêm trở lên. Các nguồn thải có đặc thù phụ thuộc vào các khu vực khai thác sử dụng nước, hiện trạng hệ thống thoát nước và đặc điểm cụ thể theo từng khu vực. Quá trình thống kê đánh giá các nguồn thải trên địa bàn 124 xã/phường trên toàn tỉnh cho thấy có sự phân bố không đồng đều đối với các nguồn thải.

+ Kết quả thống kê cho thấy có 6/124 xã có từ 10 điểm xả nước thải trở lên, chiếm 4,8% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Tân Quang (10 điểm xả thải với tổng Q xả là 291 m³), Bắc Quang (17 điểm xả thải với tổng Q xả là 3.899 m³), Hùng An (13 điểm xả thải với tổng Q xả là 228 m³), Xuân Giang (15 điểm xả thải với tổng Q xả là 229 m³), Bằng Lang (16 điểm xả thải với tổng Q xả là 262 m³) và Quang Bình (10 điểm xả thải với tổng Q xả là 160 m³).

+ Kết quả thống kê cho thấy có 10/124 xã có 5 đến 10 điểm xả nước thải, chiếm 8,1% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Sơn Dương (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 858,7 m³), Lùng Tám (5 điểm xả thải với tổng Q xả là 175m³), Linh Hồ (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 60 m³), Đồng Tâm (9 điểm xả thải với tổng Q xả là 171 m³),...

+ Kết quả thống kê cho thấy có 51/124 xã có 1 đến 5 điểm xả nước thải, chiếm 41,1% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Minh Quang (1 điểm xả thải với tổng Q xả là 7 m³), Bình An (1 điểm xả thải với tổng Q xả là 39 m³), Bạch Đích (3 điểm xả thải với tổng Q xả là 17 m³), Thanh Thủy (4 điểm xả thải với tổng Q xả là 35,4 m³),..

+ Kết quả thống kê cho thấy có 57/124 xã có không có điểm xả nước thải, chiếm 46% tổng số xã. Các xã này bao gồm: Thượng Lâm, Lâm Bình, Côn Lôn, Yên Hoa, Thượng Nông,...

- Đối với 245 nguồn thải có lưu lượng xả thải từ 5 m³/ngày đêm khi phân tích xả thải vào các nguồn nước cũng có sự phân bố không đồng đều do đặc thù xả thải của từng nguồn nước. Các nguồn xả thải trên các nguồn nước có từ 10 điểm xả thải chỉ chiếm 6% tổng số nguồn nước, các nguồn nước có từ 5 đến 10 điểm xả thải chiếm 6%, đa phần là các nguồn nước chiếm từ 1 đến 5 điểm xả thải (chiếm 88% tổng số nguồn nước).

PHỤ LỤC KÈM BÁO CÁO

BIỂU MẪU SỐ 24: TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG.

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhiệm vụ "Kiểm kê tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, giai
đoạn đến năm 2025"

TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC TỈNH TUYÊN QUANG

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12
1	Chi nhánh Cty CP khoáng sản và cơ khí- Nhà máy hợp kim sắt MIMECO	2405513	421473	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Kỳ Lãm	150	30	Suối Kỳ Lãm	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	2414661	417074	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Y tế	600 giường bệnh	Suối Cầu Đen	290,5	232,4	Suối Cầu Đen	
3	Công ty TNHH MSA YB	2403734	420672	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	200	200	Suối Kỳ Lãm	
4	Cty liên doanh khoáng nghiệp Hàng Nguyên	2404692	422046	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Khuôn Ẽn	3258	65,5	Suối Kỳ Lãm	
5	Công ty cổ phần Hồng Phát Tuyên Quang	2404336	423808	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	42	30,5	Suối Kỳ Lãm	
6	Bệnh viện Lao và bệnh phổi tỉnh	2409105	417917	P. An Tường	Tuyên Quang	Y tế	200 giường bệnh	Nước dưới đất	190	64	Suối Cà	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
7	Công ty TNHH MTV Tam Cửu	2404265	421439	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	50	8,37	Phụ lưu 3	
8	Bệnh viện đa khoa quốc tế Phương Bắc	2415337	416253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Y tế	150 giường bệnh	Suối Là	134	107,2	Suối Là	
9	Tổng công ty may LGG Tuyên Quang	2402571	420112	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Kỳ Lâm	250	200	Suối Kỳ Lâm	
10	Công ty CP mía đường Sơn Dương	2384494	426543	X. Hồng Sơn	Tuyên Quang	Công nghiệp		Sông Lô	7200	4786	Hồ sinh học Công ty CP mía đường	
11	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2387446	445444	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Thiện Kệ	196,25	157	Hồ Bộ Đội	
12	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang	2399455	435303	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Công nghiệp		Hồ Bắc Lũng	700	566	Hồ Bắc Lũng	
13	Công ty TNHH 27-7 (Nhà máy chế biến khoáng sản)	2382419	446053	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Bâm	243	187	Suối Bâm	
14	Công ty TNHH 27-7 (Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)	2390928	438572	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	19	6	Suối Cả	
15	Công ty TNHH 27-7	2403428	434107	#REF!	Tuyên Quang	Công nghiệp		Khe suối nhỏ	137,5	110	Hồ xương tuyến 2	
16	Công ty TNHH Toàn Phương (Dự án đầu tư khai thác và chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường)	2399857	440013	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	14	7,64	Ngòi Cây Dâu	
17	Công ty TNHH MTV vật liệu xây dựng Thanh Hải	2387437	444882	X. Sơn Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	18	6,43	Suối Cầu Khum	
18	Công ty cổ phần Primer Hào Phú	2383785	428569	X. Trường Sinh	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Cái	891,25	713	Suối Cái	
19	Công ty TNHH Trường Thọ	2395619	435662	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	50	7,2	Suối Khuôn Ráng	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	Việt Nam											
20	Công ty TNHH 27-7 Tú Thịnh	2402030	433342	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	27	7,7	Suối Hưng Thịnh	
21	Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản	2496954	421199	X. Tân Thành	Tuyên Quang	Chăn nuôi		Nước dưới đất	140	106	Suối Khuôn Phầy	
22	Trại chăn nuôi lợn nái Kháng Nhật	2396350	444163	X. Tân Thành	Tuyên Quang	Chăn nuôi		Nước dưới đất	198	115	Suối Lẹm	
23	Chi nhánh Cty CP quốc tế Phong Phú- Nhà máy may Tuyên Quang	2395109	435715	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	190	97	Suối Khuôn Ráng	
24	Công ty TNHH Thành Long	2399988 2400330	439703 440190	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	18	6,7	Ngòi Cây Dâu	
25	Hợp tác xã Sáng Nhung	2394925	422410	X. Đông Thọ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	3300 con lợn thịt	Nước dưới đất	167	54	Ngòi Đồng Cả	
26	Công ty TNHH MTV DHT	2395033	435748	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	30	25	Suối Khuôn Ráng	
27	Trang trại bò sữa Tuyên Quang (Công ty TNHH MTV Bò sữa Việt Nam)	2405716	411247	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Chăn nuôi	2000 con bò ngoại	Hồ Đát Khé	295	34,56	Suối Đát Khé	
28	Nhà máy Z129	2399865	419015	X. Nhữ Khê	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước mặt	845	362	Phụ lưu 56	
29	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK huyện Yên Sơn	2419921	441280	X. Trung Sơn	Tuyên Quang	Y tế	100 giường bệnh	Nước dưới đất	50	32,8	Suối Nà Ho	
30	Công ty CP chè Sông Lô	2409052	415562	P. Mỹ Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	47,5	10,3	Suối Chả	
31	Công ty cổ phần Woodslan Tuyên Quang (Cụm công nghiệp chế biến gỗ tại xã Thảng Quân)	2418013	412362	X. Yên Sơn	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	200	105	Hồ điều hòa tại CCN chế biến gỗ Tuyên Quang	
32	Công ty TNHH sản xuất giấy Chung Jye Tuyên Quang- VN(Nhà máy	2414478	414788	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Là	85	68	Suối Là	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	sản xuất giấy, dế xuất khẩu Yên Sơn)											
33	Bệnh viện ĐK huyện Hàm Yên	2438201	400866	X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Y tế		Nước dưới đất + Nước mặt	110	88	Suối Mực	
34	Xưởng tuyển quặng (công ty TNHH gang thép Tuyên Quang)	2421982 2421100	405386 405229	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước mặt	535	132,6	Suối Khuôn Ęn	
35	Xưởng tuyển quặng Công ty TNHH Xây dựng & TM Thanh Giang	2423542	404196	X. Hùng Đức	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước mặt	674	172,5	Suối Cây Thông	
36	Công ty CP Thương mại - Sản xuất - Xuất khẩu Phúc Lâm	2451852	417683	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Nước dưới đất	80	40	Suối	
37	Cty CP kim loại màu Tuyên Quang xã Phú Bình	24735	432969	X. Kiên Đài	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước mặt hồ xưởng tuyển	179,125	143,3	Suối 76	
38	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Tân Thịnh	2449296	418051	X. Hòa An	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	32	6,5	Suối An Phú	
39	Doanh nghiệp tư nhân Sơn Tùng xã Phúc Sơn	2464217	422502	X. Minh Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối Bản Lai	8,75	7	Suối Bản Lai	
40	Cty CP xây dựng tổng hợp Tuyên Quang	2465307 (tọa độ XNT tại suối)	434431 (tọa độ XNT tại suối)	X. NaHang	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Phòong Mạ	294	202,57	Suối Phòong Mạ	
41	Công ty CP khoáng sản Bảo Âu	2478799	415025	X. Bình An	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Luông	127	39	Suối Luông	
42	Bệnh viện An Sinh	2415337	416253	P. Minh Xuân	Tuyên Quang	Y tế	150 giường bệnh	Suối Là	134	107,2	Suối Là	
43	Công ty TNHH Future Of Sound Vina	2394098	436120	X. Sơn Dương	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Nước dưới đất	56	31,5	Kênh thoát nước của khu vực	
44	Công ty TNHH Hoa Đạt	2428223	403720	X. Thái Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Suối nhỏ	2,625	2,1	Hệ thống thoát nước chung của khu vực và chảy	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
											ra Suối nước đoạn chảy qua thông Trung Thành	
45	HTX sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn	2402262	419849	P. Bình Thuận	Tuyên Quang	Sinh hoạt		Sông Lô	4,75	3,8	Mương thoát nước chung của khu vực tại tổ 11, phường Đội Cấn, Tp Tuyên Quang	
46	Trung tâm y tế huyện Hàm Yên - Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm y tế huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	2438036	400954	X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Y tế		Nước dưới đất	375	300	Hệ thống thoát nước chung của khu vực thuộc TDP Tân Bình, TT Tân Yên	
47	Hud Len	2451612	417843	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	1,375	1,1	Bó Mạ	
48	Sao Việt	2451712	418274	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	2,875	2,3	Bó Mạ	
49	An Thịnh	2451713	418436	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	2,1875	1,75	Bó Mạ	
50	Thuận Gia Thành	2451691	418383	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	3,25	2,6	Bó Mạ	
51	Thành Hưng	2451982	417967	X. Chiêm Hóa	Tuyên Quang	Công nghiệp		Bó Mạ	2,5875	2,07	Bó Mạ	
52	Trang trại lợn nhà ông Lã Quý Cảnh	2444362	430876	X. Kim Bình	Tuyên Quang	Chăn nuôi		Khuổi Trán	1,875	1,5	Khuổi Trán	
53	Sơ chế Rong Giềng thôn Phú Lâm	2454532	441044	X. Yên Lập	Tuyên Quang	Công nghiệp		Khau Hán	3,75	3	Khau Hán	
54	Cơ sở SX bún Phương Hậu	2440165	400342	X. Tân Quang, X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Tân Quang	2,5	2	Suối Tân Quang	
55	Cửa hàng máy NN Thủy Long	2440018	400243	X. Tân An, X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Đồng Ổ	0,625	0,5	Suối Đồng Ổ	
56	Cửa hàng máy NN Thành Hương	2438350	400471	X. Tân An, X. Hàm Yên	Tuyên Quang	Công nghiệp		Suối Đồng Ổ	0,625	0,5	Suối Đồng Ổ	
57	Chăn nuôi lợn hộ nhà	2439694	400385	X. Tân Quang,	Tuyên	Chăn nuôi		Suối Tân Quang	1,25	1	Suối Tân Quang	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	ông Nguyễn Văn Lâm			X. Hàm Yên	Quang							
58	Xả thải dân cư thôn Ngàn Hạ - điểm số 1	2495615	387358	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Suối Nậm Am	
59	Xả thải dân cư thôn Ngàn Hạ - điểm số 2	2495095	387214	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Am	
60	Xả thải dân cư thôn Ngàn Hạ - điểm số 3	2494745	387517	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Nậm Am	
61	Xả thải dân cư thôn Nậm Mu	2494405	386556	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Nậm Mu	
62	Xả thải dân cư thôn Xuân Hòa	2488918	383175	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		50	30	Ngòi Quang	
63	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ngọc	2488445	383646	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		117	70	Ngòi Quang	
64	Xả thải dân cư thôn Tân Lâm	2487784	383166	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		67	40	Ngòi Quang	
65	Xả thải dân cư thôn Vinh Quang	2487924	383900	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		150	90	Ngòi Quang	
66	Xả thải dân cư thôn Làng tổ	2490112	388325	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Suối Pha	
67	Xả thải dân cư thôn Nậm Tuộc	2487546	386047	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Suối Pha	
68	Xả thải dân cư thôn Thượng - điểm số 1	2490348	391389	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Chang	
69	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 2	2490207	391258	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ngòi Chang	
70	Xả thải dân cư thôn Thượng- điểm số 3	2490078	391382	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		42	25	Ngòi Chang	
71	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 1	2489618	391552	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Ngòi Chang	
72	Xả thải dân cư thôn Chàng - điểm số 2	2489217	391132	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		83	50	Ngòi Chang	
73	Xả thải dân cư thôn Chang - điểm số 3	2489005	391242	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		50	30	Ngòi Chang	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
74	Xả thải dân cư Làng Buột	2486037	390745	Xã Đồng Tâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Bọt	
75	Xả thải dân cư thôn Ký Quốc	2483034	388428	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Ngòi Bọt	
76	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 1	2479675	403454	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Thản	
77	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 2	2479880	403349	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Thản	
78	Xả thải dân cư thôn Nà Khén - điểm số 3	2479971	402326	Xã Liên Hiệp	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Ngòi Thản	
79	Xả thải dân cư thôn Bản Lái	2483381	398503	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ruộng lúa	
80	Xả thải dân cư thôn Na Hoác	2483968	395834	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ruộng lúa	
81	Nhà hàng Thác Thúy	2480964	375734	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà hàng ăn uống		7	4	Ngòi Thúy	
82	Xả thải dân cư tổ 12, 13, 14	2480322	376331	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		432	259,2	Ngòi Thúy	
83	Xả thải dân cư thôn tổ 14	2480291	376147	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		432	259,2	Ngòi Thúy	
84	Xả thải dân cư tổ 14	2480289	376071	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		1152	691,2	Ngòi Thúy	
85	Hotel hồ bơi Huy Phương	2480140	374928	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khách sạn		5	5	Ngòi Thúy	
86	Xả thải dân cư tổ Thanh Sơn	2480275	373903	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ngòi Thúy	
87	Xả thải dân cư tổ 7	2480481	377588	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		167	100	Ngòi Man	
88	Xả thải dân cư thôn Thanh Bình	2480420	377843	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		576	345,6	Ngòi Man	
89	Xả thải bệnh viện đa khoa khu vực Bắc Quang	2480271	377915	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Y tế	Bệnh viện		100	100	Ngòi Man	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
90	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2480161	378353	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		864	518,4	Ngòi Man	
91	Xả thải trang trại nuôi cá giống tổ 1, TT Việt Quang	2480118	378405	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Nuôi trồng thủy sản	Trang trại nuôi cá giống		259	259,2	Ngòi Man	
92	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2480113	378660	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		1440	864	Ngòi Man	
93	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2480153	378802	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		648	388,8	Ngòi Man	
94	Khu nghỉ dưỡng tại xã Quang Minh, huyện Bắc Quang	2478906	381357	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khu du lịch, nghỉ dưỡng		25	15	Ngòi Man	
95	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 1	2478628	380950	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Ngòi Man	
96	Xả thải dân cư thôn Quang Minh - điểm số 2	2477437	381599	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		83	50	Ngòi Man	
97	Trạm y tế xã Quang Minh	2477056	382728	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt và y tế	Trạm y tế		3	3	Ngòi Man	
98	Xả thải dân cư thôn Làng Lại	2476904	384364	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ruộng lúa	
99	Trường THCS và MN Vô Điểm	2476615	390421	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Trường THCS và mầm non		13	8	Suối Giàng Thia	
100	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 1	2476477	390249	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		50	30	Suối Giàng Thia	
101	Xả thải dân cư thôn Xuân Dung - điểm số 2	2476346	390117	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Giàng Thia	
102	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 1	2475589	388938	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Giàng Thia	
103	Xả thải dân cư thôn thôn Thia - điểm số 2	2475461	387871	Xã Bằng Hành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ruộng lúa	
104	Trường THCS và TH Lương Thế Vinh	2475334	380198	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Trường THCS và mầm non		25	15	Suối Hùng Na	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
105	Xã thải dân cư thôn Hùng Thắng	2474372	380902	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Hùng Na	
106	Xã thải dân cư thôn Hùng Tiến	2473529	381713	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Hùng Na	
107	Xã thải dân cư thôn thôn An Tiến	2472104	383189	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		67	40	Suối Hùng Na	
108	Công ty chè Hùng An	2471906	383345	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất chè		17	10	Suối Hùng Na	
109	Xã thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2471446	383436	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Hùng Na	
110	Nhà máy chè Hùng An	2471247	383404	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất chè		8	5	Suối Hùng Na	
111	Xã thải dân cư thôn Tân An - điểm số 2	2470917	383553	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Hùng Na	
112	Xã thải dân cư thôn Tân An - điểm số 3	2470660	383831	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Hùng Na	
113	Công ty lâm nghiệp Vĩnh Hảo	2470079	383975	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất gỗ		5	5	Hồ Thanh Niên	
114	Nhà phân phối thép Mai Anh	2469909	384080	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy sản xuất thép		7	7	Hồ Thanh Niên	
115	Xã thải dân cư thôn Thạch Bàn	2469366	384258	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Rãnh nước, khu vực trồng	
116	Xã thải dân cư thôn Khởi ít	2467374	385044	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Ngòi Phát	
117	Xã thải dân cư TDP Tân Lập	2466083	384540	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Phát	
118	Xã thải dân cư Đội Lâm Nghệ	2460752	387926	Xã Vĩnh Tuy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Trí	
119	Xã thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 1	2461193	376289	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		83	50	Khuổi Khuất	
120	Xã thải dân cư thôn Vĩnh Tâm - điểm số 2	2462159	375732	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		42	25	Ngòi Trùng	
121	Xã thải dân cư thôn	2461677	375033	Xã Đồng Yên	Tuyên	Sinh hoạt	Điểm dân cư		17	10	Hồ Trung Tâm	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	Vĩnh Tâm - điểm số 3				Quang		nông thôn					
122	Nhà máy thủy điện Thác Thúy (Việt Long 1)	2481259	376234	Xã Bắc Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Ngòi Thúy	13	8	Ngòi Thúy	
123	Nhà máy thủy điện Nậm An	2496538	387482	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Mu	8	5	Suối Nậm Mu	
124	Nhà máy thủy điện Nậm Mu	2495180	383800	Xã Tân Quang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Mu	10	6	Suối Nậm Mu	
125	Công ty cổ phần Dược liệu Bông Sen Vàng	2473352	381192	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sản xuất	Nhà máy chế biến		85	85	Suối Hùng Na	
126	CT TNHH Thương mại và xây dựng Long Anh - Điểm mỏ đá vôi thôn Tân Hùng	2474680	380688	Xã Hùng An	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	3,2	Suối Hùng Na	
127	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2474651	360350	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	PL số 1	
128	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2474720	359415	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	PL số 1	
129	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2474700	359264	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	PL số 1	
130	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2474395	359564	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	PL số 1	
131	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 4	2474600	359519	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	PL số 1	
132	Xả thải dân cư thôn Hạ	2474626	363778	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Giang	
133	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2474570	359741	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	PL số 1	
134	Xả thải dân cư thôn Chi - điểm số 1	2472655	360313	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Giang	
135	Xả thải dân cư thôn Chi - điểm số 2	2472120	360510	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Ngòi Giang	
136	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 1	2470267	361653	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
137	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2471933	360527	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Ngòi Giang	
138	Xả thải dân cư thôn Trung tâm	2469682	362808	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Tràng Thâm	
139	Xả thải dân cư thôn Kiều	2471009	360945	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Giang	
140	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 2	2470212	361723	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Tràng Thâm	
141	Xả thải dân cư thôn Quyền	2470117	361825	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Tràng Thâm	
142	Xả thải dân cư thôn Cây xăng	2469894	362315	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	
143	Xả thải dân cư thôn Tịnh - điểm số 1	2470346	364057	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Tràng Thâm	
144	Xả thải dân cư thôn Tịnh - điểm số 3	2469864	363099	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Tràng Thâm	
145	Xả thải dân cư thôn Mới	2469521	362847	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Tràng Thâm	
146	Xả thải dân cư thôn Trung - điểm số 3	2470243	361640	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Tràng Thâm	
147	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 3	2471425	360532	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Giang	
148	Xả thải dân cư thôn Chì - điểm số 4	2471402	360466	Xã Xuân Giang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Giang	
149	Xả thải dân cư thôn Yên Phú	2472558	361051	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Ngòi Giang	
150	Xả thải dân cư thôn Trung thành	2470346	367665	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	
151	Xả thải dân cư thôn Chàm Thảm	2473157	368397	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Tràng Thâm	
152	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 1	2473620	369480	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Tràng Thâm	
153	Xả thải dân cư thôn	2473617	363911	Xã Bằng Lang	Tuyên	Sinh hoạt	Điểm dân cư		25	15	Ngòi Giang	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	Xuân Phú				Quang		nông thôn					
154	Xả thải dân cư thôn Chàng Mới	2471831	365358	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Tràng Thâm	
155	Xả thải dân cư thôn Tiểu học	2472603	366992	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Tràng Thâm	
156	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 2	2474401	370485	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Tràng Thâm	
157	Xả thải dân cư thôn Chàng Sắt - điểm số 3	2473621	369582	Xã Bằng Lang	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Tràng Thâm	
158	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 1	2479644	353173	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
159	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 1	2479811	354129	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
160	Xả thải dân cư tổ 5 - điểm số 2	2479522	354272	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Suối Re	
161	Xả thải dân cư tổ 3 - điểm số 2	2480204	352467	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
162	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 1	2479732	353875	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Re	
163	Xả thải dân cư tổ 2 - điểm số 2	2479797	353970	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Suối Re	
164	Xả thải dân cư thôn Xóm 1, Tân Tiến	2480868	357555	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Suối Re	
165	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 1	2480651	356842	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Suối Re	
166	Xả thải dân cư thôn Tân An - điểm số 2	2480531	355847	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Suối Re	
167	Xả thải dân cư thôn Yên Lập	2480337	350063	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	11	Suối Re	
168	Xả thải dân cư thôn Pà Vây Sủ	2480278	351505	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Re	
169	Xả thải dân cư thôn Yên Thượng	2480472	348865	Xã Yên Thành	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Re	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
170	Xả thải dân cư thôn Tân Tiền - điểm số 1	2490390	363318	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		30	18	Suối Bản Yên	
171	Xả thải dân cư thôn Tân Tiền - điểm số 2	2490613	364459	Xã Tiên Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		25	15	Suối Bản Yên	
172	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 1	2466172	366669	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Ngòi Luông	
173	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 2	2466387	366790	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Ngòi Luông	
174	Xả thải dân cư thôn Chung - điểm số 3	2465544	366472	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Ngòi Luông	
175	Xả thải dân cư thôn Kem	2466000	367290	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Luông	
176	Xả thải dân cư thôn Buông	2469658	370541	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Luông	
177	Xả thải dân cư thôn Sơn Thành	2471222	370412	Xã Tiên Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Ngòi Luông	
178	Nhà máy thủy điện sông Bạc	2484426	368132	Xã Tân Trịnh	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Bạc	11	6,5	Suối Bạc	
179	Hợp tác xã Hoàng Luyên	2478987	352754	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Công ty		50	30	Suối Nậm Rum sau đó đổ vào suối Re	
180	Điểm mỏ Chi kềm Ao Xanh, Khuổi Bốc, huyện Quang Bình	2479899	360167	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ chi kềm		3	2	Suối nhánh nhỏ	
181	Xả thải dân cư TT. Yên Bình	2480914	360924	Xã Quang Bình	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		5	3	Suối Chùng	
182	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Tâm	2462004	375789	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		18	10,5	Ngòi Trùng	
183	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Ban	2461063	375593	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		14	8,5	Ngòi Trùng	
184	Xả thải dân cư thôn Vĩnh Xuân	2459768	375718	Xã Đồng Yên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Ngòi Trùng	
185	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 1	2511019	341675	Xã Pà Vây Sù	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		35	21	Nậm Dàn	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
186	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 2	2510421	341968	Xã Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		37	22	Nấm Dần	
187	Xả thải dân cư tổ 1 - điểm số 3	2511147	341678	Xã Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Nấm Dần	
188	Xả thải dân cư tổ 3	2510115	341779	Xã Pà Vây Sủ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		33	20	Nấm Dần	
189	Xả thải dân cư trung tâm xã Quảng Nguyên	2497445	353249	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt, du lịch, dịch vụ	Điểm dân cư nông thôn, UBND xã, trạm Y tế, trường học, HomeStay		47	28	Suối Nậm Li	
190	Khu dịch vụ suối khoáng nóng Quảng Nguyên, Homstay	2494923	351831	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khu du lịch dịch vụ		20	12	Suối Nậm Li	
191	Nhà máy thủy điện Nậm Li	2494072	350817	Xã Quảng Nguyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Li	8	4,5	Suối Nậm Li	
192	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Đồng Văn	2575060	435189	Xã Đồng Văn	Tuyên Quang	Y Tế	Bệnh viện		25	25	Rãnh thoát nước	
193	HTX Tiêu thụ công nghiệp xây dựng dịch vụ tổng hợp 1911 - Điểm mỏ đá vôi Ha Pua Đa	2573733	426352	Xã Đồng Văn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
194	Điểm mỏ Bauxit Sùng Là, Sinh Lũng, huyện Đồng Văn	2569879	417409	Xã Sà Phìn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		3	2	Suối nhánh nhỏ	
195	Điểm mỏ Bauxit Lũng Phìn, huyện Đồng Văn	2555926	426455	Xã Lũng Phìn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
196	Xả thải dân cư Bản Tòng	2550717	440403	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Suối Tát Ngà	
197	Xả thải dân cư trung tâm xã Niêm Sơn	2548321	440716	Xã Niêm Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Tát Ngà	
198	HTX Hoa Long - Điểm mỏ đá vôi thôn Há Chí	2560268	435902	Xã Mèo Vạc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	2,8	Suối nhánh nhỏ	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	Đùa											
199	Điểm mỏ Antimon Sơn Vĩ, huyện Mèo Vạc	2563125	454025	Xã Sơn Vĩ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Antimon		6	3,5	Suối nhánh nhỏ	
200	Điểm mỏ Bauxit Mèo Vạc, Lũng Pù, huyện Mèo Vạc	2556520	450826	Xã Khâu Vai	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		6	3,5	Suối nhánh nhỏ	
201	Ban Quản lý Đầu tư xây dựng huyện Mèo Vạc	2562838	439292	Xã Mèo Vạc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Ban quản lý		6	3,84	Nhánh suối ngắn	
202	Xả thải dân cư Bản Ruộc	2554053	434588	Xã Tát Ngà	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Ban	
203	Xả thải dân cư bản Giàng Chu B	2539156	414738	Xã Du Già	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Bản An	
204	Xả thải dân cư bản Giàng Chu A	2538244	417305	Xã Du Già	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		9	5,5	Suối Bản An	
205	Xả thải dân cư trung tâm xã Du Già	2537026	419968	Xã Du Già	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Bản An	
206	Xả thải của Cty CP Cơ Khí KS Hà Giang	2553186	423063	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	Sản xuất Quặng	Chế biến khoáng sản		40	40	Suối Mậu Duệ, suối Ngâm Sọc	
207	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Yên Minh	2558008	412957	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	Y Tế	Bệnh viện		8	8	Suối Phác Nghè	
208	Xả thải dân cư xóm 3+4	2568479	402946	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Lũng Phìn	
209	Xả thải dân cư trung tâm xã Bạch Đích	2565644	402882	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Suối Bản Đá	
210	Xả thải dân cư thôn Đoàn Kết	2562745	401914	Xã Bạch Đích	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Na Kinh	
211	Điểm mỏ Antimon Hữu Vinh, Mậu Duệ huyện Yên Minh	2548035	420811	Xã Mậu Duệ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Antimon		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
212	Công ty CP Đầu tư và phát triển Phương Đông	2557813	411771	Xã Yên Minh	Tuyên Quang	Sản xuất	Công ty		107	64	Suối Nà Đò và sông Ngâm	
213	Nhà máy thủy điện Nậm Làng	2540415	424415	Xã Đường Thượng	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Lang	9	5,5	Nậm Lang	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
214	Xả thải dân cư trung tâm xã Lũng Tám	2550182	401529	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Hồ Thủy Điện Thái An	
215	Xả thải bệnh viện đa khoa huyện Quán Bạ	2548510	394100	Xã Quán Bạ	Tuyên Quang	Y Tế	Bệnh viện		46	46,08	Rãnh thoát nước	
216	Điểm mỏ Chì kẽm Tả Ván, Cao Mã Pờ, Quán Bạ	2557017	381045	Xã Tùng Vài	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ chì kẽm		3	2	Suối nhánh nhỏ	
217	Điểm mỏ Bauxit Tả Ván, huyện Quán Bạ	2547527	381397	Xã Tùng Vài	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Bauxit		5	3	Suối nhánh nhỏ	
218	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Quảng Bạ	2552929	397088	Xã Quán Bạ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Ban quản lý		63	38	Suối Nà Vi rồi đổ vào sông Miện	
219	Xả thải dân cư thôn Nùng Pét-Đông Hà	2547475	402221	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Tà Cả	
220	Xả thải dân cư trung tâm xã Cán Tỷ	2554672	400915	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn, UBND xã, trạm Y tế, trường học		148	89	sông Miện	
221	Xả thải dân cư và chợ xã Cán Tỷ	2552913	401021	Xã Cán Tỷ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		75	45	sông Miện	
222	Xả thải khu dân cư và chợ Tráng Kim	2552156	401360	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		53	32	sông Miện	
223	Xả thải dân cư trung tâm, trường học xã Đông Hà	2549057	402009	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		142	85	sông Miện	
224	Xả thải dân cư xã Đông Hà	2547947	402583	Xã Lũng Tám	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		75	45	sông Miện	
225	Xả thải dân cư trung tâm xã Yên Cường	2510988	436319	Xã Yên Cường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Suối Nậm Mía	
226	Xả thải của Công ty TNHH Đầu tư thương mại và KT khoáng sản	2516934	433586	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	Tuyển Quặng	Chế biến khoáng sản		100	60	Suối Bản Sáp	
227	Xả thải bệnh viện đa	2515820	428344	Xã Bắc Mê	Tuyên	Y Tế	Bệnh viện		20	20	Sông Gâm	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	khoa huyện Bắc Mê				Quang							
228	Xả thải dân cư thôn Nà Boòng	2524091	426889	Xã Giáp Trung	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Nhung	
229	Xả thải của Công Ty CP Đầu tư khoáng sản An Thông	2527515	415172	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Tuyển Quặng	Chế biến khoáng sản		1245	1245	Suối Lũng Vầy	
230	Xả thải dân cư trung tâm xã Minh Sơn	2524859	417810	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Ngọc Chì	
231	Xả thải của Cty Cổ Phần Thép An Khang	2523959	418102	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ		18	10,9	Suối Nậm Chì	
232	Xả thải dân cư trung tâm Xã	2519587	414755	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Bá Phòng	
233	Xả thải dân cư thôn Nậm Đầu	2515317	417830	Xã Minh Ngọc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Mạ	
234	Xả thải dân cư trung tâm Xã Yên Định	2523852	409088	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Nậm Mạ	
235	CT TNHH MTV Hà Ngân - Điểm mỏ đá vôi Bản Đuốc	2517270	437190	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	3	Suối nhánh nhỏ	
236	Mỏ sắt Bắc Mê	2530753	420234	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ sắt		3	2	Suối nhánh nhỏ	
237	Điểm mỏ Mangan TT Yên Phú, huyện Bắc Mê	2518430	433109	Xã Bắc Mê	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		6	3,5	Suối nhánh nhỏ	
238	Điểm mỏ Chì kẽm Na Sơn, Minh Sơn, huyện Bắc Mê	2523081	419881	Xã Minh Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ chì kẽm		5	3	Suối nhánh nhỏ	
239	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2531081	405170	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Mạ	
240	Xả thải dân cư thôn Lũng Táo	2519103	382918	Xã Cao Bò	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		7	4	Suối Nậm Ma	
241	Xả thải dân cư trung tâm xã Cao Bò	2517167	387851	Xã Cao Bò	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		12	7	Suối Nậm Ma	
242	Xả thải dân cư thôn Hùng Tiến	2514445	394274	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Hồ thủy điện Sông Lô 2	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
243	Xả thải dân cư thôn Bản Bang	2515680	394650	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Hồ Km 13	
244	Xả thải dân cư thôn Hợp Thành	2517872	397151	Xã Vị Xuyên	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Hồ Vàng Cúng	
245	Xả thải dân cư thôn Lèn	2508159	389508	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Vạt	
246	Xả thải dân cư trung tâm xã Việt Lâm	2506513	389711	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Vạt	
247	Xả thải dân cư thôn Trang và trường Mần Non	2505471	388567	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		10	6	Suối Vạt	
248	Xả thải dân cư thôn Vạt và chợ dân cư	2503470	390182	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Vạt	
249	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ ông Thuận	2499343	394227	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Trung Thành	
250	Xả thải dân cư thôn Đồng	2499747	393993	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Trung Thành	
251	Xả thải dân cư thôn Đồng, Trung Sơn	2501036	394974	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		13	8	Suối Tàn, Suối Trung Thành	
252	Xả thải dân cư thôn Thùy Lâm và điểm trường tiểu học Thùy Lâm	2498423	391067	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Hồ Thùy Lâm	
253	Xả thải chăn nuôi gia súc hộ anh Dương Văn Thái	2510751	402726	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Hộ chăn nuôi quy mô lớn		13	8	Ao lảng	
254	Xả thải dân cư thôn Xuân Phong	2510090	402133	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Dầu	
255	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Toán, Chì Nhị	2508893	399183	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Hộ chăn nuôi quy mô lớn		10	6	Suối Nậm Dầu	
256	Xả thải chăn nuôi gia súc nhà anh Lê Quang Phê	2508899	398302	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Hộ chăn nuôi quy mô lớn		13	8	Suối Nậm Dầu	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trực 103, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
257	Xả thải dân cư thôn Tân Lập	2507253	397063	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		8	5	Suối Nậm Dầu	
258	CT TNHH Khoáng sản Hồng Hà - Điểm mỏ Mangan thôn Pậu	2500081	408091	Xã Bạch Ngọc	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
259	CT TNHH Tây Giang - Điểm mỏ mangan thôn Khuôn Then	2507192	405207	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		5	3	Suối nhánh nhỏ	
260	CT TNHH Trường Thịnh - Điểm mỏ đá vôi Nà Cáy	2534844	382337	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ đá vôi		5	3,2	Suối Thanh Thủy	
261	Mỏ sắt Tông Bá - Thuận Hòa - Vị Xuyên	2536977	404486	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ sắt		4	2,5	Suối nhánh nhỏ	
262	Điểm mỏ Mangan Đồng Tâm, Linh Hồ	2510240	407298	Xã Linh Hồ	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm mỏ Mangan		3	2	Suối nhánh nhỏ	
263	Công ty CP Khai thác và Chế biến khoáng sản Nam Lương	2537639	399670	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Chế biến khoáng sản		43	25,6	Sông Miện	
264	Trung tâm Dịch vụ tư vấn hạ tầng khu kinh tế tỉnh Hà Giang	2535845	382533	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Khu kinh tế cửa khẩu		12	7,36	Suối Thanh Thủy	
265	Công ty TNHH Gia Huy	2504766	390507	Xã Việt Lâm	Tuyên Quang	Chăn nuôi	Trang trại chăn nuôi		38	23	Suối Mơ	
266	Công ty TNHH Đức Sơn	2538206	400082	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Công ty		567	340	Suối Lũng Pù	
267	Công ty CP Đầu tư xây dựng nông lâm Tôn Thọ	2531401	406771	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Công ty		1	0,64	Suối Bản Kiếng	
268	Nhà máy thủy điện Nậm Ngần 2	2506362	380928	Xã Thượng Sơn	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Am	12	7	Suối Nậm Am	
269	Nhà máy thủy điện Suối Sừ 2	2529180	385175	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Sừ	17	10	Suối Sừ	
270	Nhà máy thủy điện Thanh Thủy 2	2533606	381243	Xã Lao Chải	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Thanh Thủy	9	5,5	Suối Thanh Thủy	
271	Nhà máy thủy điện Suối	2528035	383826	Xã Thanh	Tuyên	Sinh hoạt	Nhà máy	Suối Sừ	17	10	Suối Sừ	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ⁰)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	Sử 1			Thủy	Quang		thủy điện					
272	Nhà máy thủy điện Nậm Mạ 1	2536300	408771	Xã Tùng Bá	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Mạ	8	5	Suối Ba Tiên	
273	Nhà máy thủy điện Thanh Thủy bậc 1	2530097	377176	Xã Lao Chải	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Thanh Thủy	8	4,5	Suối Thanh Thủy	
274	Nhà máy thủy điện Nậm Má	2517432	388867	Xã Cao Bò	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Má	13	7,5	Suối Nậm Ma	
275	Nhà máy thủy điện sông Miện 5	2536025	397940	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	sông Miện	17	10	sông Miện	
276	Xả thải dân cư trung tâm, trường học, chợ xã Thuận Hòa	2534637	397666	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn, UBND xã, trạm Y tế, trường học		142	85	sông Miện	
277	Nhà máy thủy điện sông Miện 5A	2532346	396970	Xã Thuận Hòa	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Sông Miện	17	10	sông Miện	
278	Nhà máy thủy điện Tả Quan 1	2502508	370107	Xã Nậm Dịch	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Nậm Ty	14	8,5	Suối Nậm Ty	
279	Xả thải dân cư trung tâm xã Nam Sơn	2504218	365151	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		20	12	Nậm Ai	
280	Xả thải dân cư trung tâm xã Hồ Thầu	2503170	359304	Xã Hồ Thầu	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư nông thôn		17	10	Suối Hồ Thầu (Sông Cháy)	
281	Nhà máy thủy điện 304	2527411	382845	Xã Thanh Thủy	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	Suối Sử	8	8	Suối Sử	
282	Nhà máy thủy điện sông Miện 6	2527532	398658	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy thủy điện	sông Miện	20	12	sông Miện	
283	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Trần Phú	2526845	395308	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư đô thị	sông Miện	150	120	sông Miện	
284	Xả thải khu dân cư ven sông P. Quang Trung và P. Ngọc Hà	2526862	397981	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư đô thị	sông Miện	125	100	sông Miện	
285	Xả thải khu dân cư ven hồ Sông Miện 6 của P.	2527866	398598	Xã Ngọc Đường	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Điểm dân cư đô thị	hồ sông Miện 6	188	150	hồ sông Miện 6	

TT	Tên chủ hộ/công trình	Tọa độ (VN 2000 kinh tuyến trục 103, múi chiếu 3 ^o)		Vị trí		Loại hình nước thải	Quy mô của loại hình nước thải	Nguồn nước sử dụng	Lượng nước sử dụng (m ³ /ngày)	Luu lượng nước thải (m3/ngày)	Nguồn tiếp nhận nước thải	Thông tin khác
		X	Y	Xã	Tỉnh							
	Qaung Trung và Xã Ngọc Đường											
286	Trạm xử lý nước thải nhà máy nước sông Miện	2526627	395465	Phường Hà Giang 2	Tuyên Quang	Sinh hoạt	Nhà máy nước		10	8	sông Miện	